

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NGHỊ ĐỊNH

Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Nuôi con nuôi

Nghị định số 19/2011/NĐ-CP ngày 21 tháng 3 năm 2011 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Nuôi con nuôi, có hiệu lực kể từ ngày 08 tháng 5 năm 2011, được sửa đổi, bổ sung bởi:

1. Nghị định số 114/2016/NĐ-CP ngày 08 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định lệ phí đăng ký nuôi con nuôi, lệ phí cấp giấy phép hoạt động của tổ chức con nuôi nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2017;

2. Nghị định số 24/2019/NĐ-CP ngày 05 tháng 3 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 19/2011/NĐ-CP ngày 21 tháng 3 năm 2011 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Nuôi con nuôi, có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 4 năm 2019;

3. Nghị định số 06/2025/NĐ-CP ngày 08 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về nuôi con nuôi, có hiệu lực kể từ ngày 08 tháng 01 năm 2025;

4. Nghị định số 18/2026/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định để cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Tư pháp, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2026.

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Nuôi con nuôi ngày 17 tháng 6 năm 2010;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tư pháp¹,

¹ Nghị định số 114/2016/NĐ-CP quy định lệ phí đăng ký nuôi con nuôi, lệ phí cấp giấy phép hoạt động của tổ chức con nuôi nước ngoài có căn cứ ban hành như sau:

“Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Nuôi con nuôi ngày 17 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định lệ phí đăng ký nuôi con nuôi, lệ phí cấp giấy phép hoạt động của tổ chức nuôi con nuôi nước ngoài.”

Nghị định số 24/2019/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 19/2011/NĐ-CP ngày 21 tháng 3 năm 2011 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Nuôi con nuôi có căn cứ ban hành như sau:

“Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Nuôi con nuôi ngày 17 tháng 6 năm 2010;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tư pháp;

Chính phủ ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 19/2011/NĐ-CP ngày 21 tháng 3 năm 2011 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Nuôi con nuôi.”

Nghị định số 06/2025/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về nuôi con nuôi có căn cứ ban hành như sau:

NGHỊ ĐỊNH:
Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Nghị định này quy định chi tiết việc tiếp nhận, quản lý, sử dụng hỗ trợ nhân đạo để nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt theo Điều 7; thẩm quyền thu, mức thu, việc miễn, giảm, chế độ quản lý, sử dụng² chi phí giải quyết nuôi con nuôi nước ngoài theo Điều 12; thủ tục giải quyết việc nuôi con nuôi giữa công dân Việt Nam với công dân của nước láng giềng thường trú ở khu vực biên giới theo Điều 42; ³và thủ tục cấp, gia hạn, sửa đổi giấy phép hoạt động của tổ chức con nuôi nước ngoài tại Việt Nam theo Điều 43; thủ tục đăng ký việc nuôi con nuôi giữa công dân Việt Nam với nhau trước ngày 01 tháng 01 năm 2011 mà chưa đăng ký theo quy định tại Điều 50 của Luật Nuôi con nuôi.

2. Nghị định này hướng dẫn thi hành một số vấn đề về thẩm quyền, trình tự, thủ tục giải quyết việc nuôi con nuôi trong nước, nuôi con nuôi tại Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài (sau đây gọi là Cơ quan đại diện), nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài theo các Điều 9, 15, 17, 18, 20, 21, 22, 28, 30, 31, 32, 33, 34, 36 của Luật Nuôi con nuôi; đăng ký lại việc nuôi con nuôi và ghi vào Sổ đăng ký nuôi con nuôi việc nuôi con nuôi đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài⁴.

Điều 2. Thẩm quyền đăng ký việc nuôi con nuôi

Thẩm quyền đăng ký việc nuôi con nuôi được thực hiện theo quy định tại Điều 9 của Luật Nuôi con nuôi và quy định cụ thể sau đây:

“Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Nuôi con nuôi ngày 17 tháng 6 năm 2010;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tư pháp;

Chính phủ ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về nuôi con nuôi.”

Nghị định số 18/2026/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số nghị định để cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Tư pháp có căn cứ ban hành như sau:

“Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15;

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tư pháp;

Chính phủ ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung một số nghị định để cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Tư pháp.”

² Cụm từ “lệ phí đăng ký nuôi con nuôi” được bãi bỏ theo quy định tại khoản 2 Điều 10 của Nghị định số 114/2016/NĐ-CP quy định lệ phí đăng ký nuôi con nuôi, lệ phí cấp giấy phép hoạt động của tổ chức con nuôi nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2017.

³ Cụm từ “mức thu, chế độ quản lý, sử dụng lệ phí” được bãi bỏ theo quy định tại khoản 2 Điều 10 của Nghị định số 114/2016/NĐ-CP quy định lệ phí đăng ký nuôi con nuôi, lệ phí cấp giấy phép hoạt động của tổ chức con nuôi nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2017.

⁴ Cụm từ “công nhận việc nuôi con nuôi đã đăng ký tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài” được thay thế bởi cụm từ “ghi vào Sổ đăng ký nuôi con nuôi việc nuôi con nuôi đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài” theo quy định tại khoản 1 Điều 2 của Nghị định số 24/2019/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 19/2011/NĐ-CP ngày 21 tháng 3 năm 2011 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Nuôi con nuôi, có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 4 năm 2019.

1.⁵ Đối với việc nuôi con nuôi trong nước, trường hợp cha đẻ hoặc mẹ kế nhận con riêng của vợ hoặc chồng làm con nuôi; cô, cậu, dì, chú, bác ruột nhận cháu làm con nuôi thì Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú của người nhận con nuôi hoặc của người được nhận làm con nuôi thực hiện đăng ký việc nuôi con nuôi. Trường hợp trẻ em bị bỏ rơi chưa chuyển vào cơ sở nuôi dưỡng được nhận làm con nuôi, thì Ủy ban nhân dân cấp xã nơi lập biên bản xác nhận tình trạng trẻ em bị bỏ rơi thực hiện đăng ký việc nuôi con nuôi; trường hợp trẻ em ở cơ sở nuôi dưỡng được nhận làm con nuôi, thì Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có trụ sở của cơ sở nuôi dưỡng thực hiện đăng ký việc nuôi con nuôi.

2. Đối với việc nuôi con nuôi nước ngoài, thì Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh), nơi thường trú của người được nhận làm con nuôi quyết định cho người đó làm con nuôi; trường hợp trẻ em ở cơ sở nuôi dưỡng được nhận làm con nuôi, thì Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, nơi có trụ sở của cơ sở nuôi dưỡng trẻ em quyết định cho trẻ em đó làm con nuôi.

Sở Tư pháp thực hiện đăng ký việc nuôi con nuôi nước ngoài sau khi có quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

3. Đối với việc nuôi con nuôi giữa công dân Việt Nam với nhau tạm trú ở nước ngoài, thì Cơ quan đại diện nơi tạm trú của người được nhận làm con nuôi hoặc của người nhận con nuôi thực hiện đăng ký việc nuôi con nuôi; trường hợp cả hai bên tạm trú ở nước không có Cơ quan đại diện, thì người nhận con nuôi nộp hồ sơ đăng ký việc nuôi con nuôi tại Cơ quan đại diện nào thuận tiện nhất đối với họ.

Điều 3. Trẻ em khuyết tật, trẻ em mắc bệnh hiểm nghèo được nhận đích danh làm con nuôi

1.⁶ Trẻ em khuyết tật, trẻ em mắc bệnh hiểm nghèo được nhận đích danh làm con nuôi theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 28 của Luật Nuôi con nuôi, gồm trẻ em bị sút môi hở hàm ếch; trẻ em bị mù một hoặc cả hai mắt; trẻ em bị câm, điếc; trẻ em bị khoèo chân, tay; trẻ em không có ngón hoặc bàn chân, tay; trẻ em nhiễm HIV; trẻ em mắc các bệnh về tim; trẻ em không có hậu môn hoặc bộ phận sinh dục; trẻ em mắc các bệnh về máu; trẻ em bị khuyết tật khác hoặc mắc bệnh hiểm nghèo khác cần điều trị khẩn cấp hoặc cả đời.

2.⁷ Trẻ em thuộc diện quy định tại khoản 1 Điều này, nếu được nhận làm con nuôi ở nước ngoài thì được miễn thủ tục giới thiệu trẻ em làm con nuôi theo quy định tại khoản 1 Điều 36 của Luật Nuôi con nuôi.

3.⁸ (được bãi bỏ)

⁵ Khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 1 Điều 1 của Nghị định số 24/2019/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 19/2011/NĐ-CP ngày 21 tháng 3 năm 2011 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Nuôi con nuôi, có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 4 năm 2019.

⁶ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 1 của Nghị định số 24/2019/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 19/2011/NĐ-CP ngày 21 tháng 3 năm 2011 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Nuôi con nuôi, có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 4 năm 2019.

⁷ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 1 của Nghị định số 06/2025/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về nuôi con nuôi, có hiệu lực kể từ ngày 08 tháng 01 năm 2025.

Điều 4. Hỗ trợ, tiếp nhận, quản lý, sử dụng hỗ trợ nhân đạo ở cơ sở nuôi dưỡng⁹

Việc hỗ trợ, tiếp nhận, quản lý, sử dụng hỗ trợ nhân đạo nhằm mục đích nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ em và tăng cường năng lực cho đội ngũ cán bộ, nhân viên chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em ở cơ sở nuôi dưỡng được thực hiện theo quy định tại Điều 7 của Luật Nuôi con nuôi, pháp luật về tiếp nhận, quản lý và sử dụng các khoản viện trợ, tài trợ cho các cơ sở nuôi dưỡng công lập và ngoài công lập và quy định cụ thể sau đây:

1. Cá nhân, tổ chức trong và ngoài nước hỗ trợ nhân đạo thông qua chương trình, dự án, viện trợ phi dự án hoặc tài trợ cho Quỹ bảo trợ trẻ em.

2. Khi hỗ trợ nhân đạo, cá nhân, tổ chức không được yêu cầu cơ sở nuôi dưỡng cho trẻ em làm con nuôi; cơ sở nuôi dưỡng không được cam kết cho trẻ em làm con nuôi vì lý do đã nhận hỗ trợ nhân đạo.

Trường hợp cá nhân, tổ chức hỗ trợ nhân đạo bằng tiền thì phải thực hiện thông qua tài khoản của cơ sở nuôi dưỡng.

3. Khi hỗ trợ, tiếp nhận hỗ trợ nhân đạo, ngoài việc thực hiện theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này, cha mẹ nuôi nước ngoài, tổ chức con nuôi nước ngoài được cấp phép hoạt động tại Việt Nam và cơ sở nuôi dưỡng có trách nhiệm như sau:

a) Cha mẹ nuôi nước ngoài thông tin cho tổ chức con nuôi nước ngoài về các khoản hỗ trợ nhân đạo đã thực hiện ở Việt Nam;

b) Định kỳ 06 tháng và hằng năm hoặc theo yêu cầu, tổ chức con nuôi nước ngoài báo cáo Bộ Tư pháp¹⁰ các khoản hỗ trợ nhân đạo của cha mẹ nuôi và của tổ chức;

c) Định kỳ 06 tháng và hằng năm hoặc theo yêu cầu, cơ sở nuôi dưỡng báo cáo việc tiếp nhận, sử dụng và quản lý các khoản hỗ trợ nhân đạo theo quy định của pháp luật và báo cáo Bộ Tư pháp¹¹ về việc tiếp nhận, quản lý và sử dụng các khoản hỗ trợ nhân đạo của cha mẹ nuôi và tổ chức con nuôi nước ngoài được cấp phép hoạt động tại Việt Nam.

Điều 5. Thời hạn và giá trị sử dụng của giấy tờ¹²

⁹ Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 3 Điều 2 của Nghị định số 24/2019/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 19/2011/NĐ-CP ngày 21 tháng 3 năm 2011 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Nuôi con nuôi, có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 4 năm 2019.

¹⁰ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 3 Điều 1 của Nghị định số 24/2019/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 19/2011/NĐ-CP ngày 21 tháng 3 năm 2011 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Nuôi con nuôi, có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 4 năm 2019.

¹¹ Cụm từ “Cục Con nuôi thuộc Bộ Tư pháp (sau đây gọi là Cục Con nuôi)” được thay thế bởi cụm từ “Bộ Tư pháp” theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 2 của Nghị định số 06/2025/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về nuôi con nuôi, có hiệu lực kể từ ngày 08 tháng 01 năm 2025.

¹² Cụm từ “Cục Con nuôi” được thay thế bởi cụm từ “Bộ Tư pháp” theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 2 của Nghị định số 06/2025/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về nuôi con nuôi, có hiệu lực kể từ ngày 08 tháng 01 năm 2025.

1. Giấy khám sức khỏe, Văn bản xác nhận hoàn cảnh gia đình, tình trạng chỗ ở, điều kiện kinh tế của người nhận con nuôi trong nước theo quy định tại Điều 17 của Luật Nuôi con nuôi và Giấy khám sức khỏe theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 21 của Nghị định này có giá trị sử dụng nếu được cấp chưa quá 06 tháng, tính đến ngày nộp hồ sơ tại Ủy ban nhân dân cấp xã.

2. Văn bản xác nhận tình trạng sức khỏe, Bản điều tra về tâm lý, gia đình, Văn bản xác nhận thu nhập và tài sản theo quy định tại khoản 1 Điều 31 của Luật Nuôi con nuôi, Giấy khám sức khỏe và Văn bản về đặc điểm, sở thích, thói quen đáng lưu ý của trẻ em theo quy định tại khoản 1 Điều 32 của Luật Nuôi con nuôi có giá trị sử dụng nếu được lập, cấp, xác nhận chưa quá 12 tháng, tính đến ngày nộp hồ sơ tại cơ quan có thẩm quyền.

3. Phiếu lý lịch tư pháp do cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài cấp đối với người nhận con nuôi theo quy định tại điểm g khoản 1 Điều 31 của Luật Nuôi con nuôi và điểm b khoản 1 Điều 21 của Nghị định này, người dự kiến đứng đầu Văn phòng con nuôi nước ngoài tại Việt Nam theo quy định tại điểm g khoản 1 Điều 31 của Nghị định này có giá trị sử dụng nếu được cấp chưa quá 12 tháng, tính đến ngày nộp hồ sơ tại cơ quan có thẩm quyền.

4. Giấy tờ có trong hồ sơ của người nhận con nuôi và người được nhận làm con nuôi, hồ sơ xin cấp, gia hạn, sửa đổi Giấy phép hoạt động của tổ chức con nuôi nước ngoài tại Việt Nam do cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền lập, cấp, xác nhận mà bị tẩy xóa, sửa chữa làm sai lệch nội dung hoặc thông tin trong các văn bản, giấy tờ được khai không đúng sự thật thì không có giá trị sử dụng. Người thực hiện hành vi tẩy xóa, sửa chữa làm sai lệch nội dung hoặc khai thông tin không đúng sự thật bị xử lý vi phạm theo quy định pháp luật.

Chương II

QUY ĐỊNH CỤ THỂ VỀ MỘT SỐ THỦ TỤC GIẢI QUYẾT VIỆC NUÔI CON NUÔI

Mục 1

NUÔI CON NUÔI TRONG NƯỚC

Điều 6. Rà soát, tìm người nhận trẻ em làm con nuôi¹³

1. Trường hợp trẻ em bị bỏ rơi, trẻ em mồ côi cả cha và mẹ, trẻ em không nơi nương tựa đang được cá nhân, gia đình, tổ chức tạm thời nuôi dưỡng hoặc chăm sóc thay thế theo quy định của pháp luật, Ủy ban nhân dân cấp xã định kỳ 06 tháng rà soát, đánh giá việc trẻ em cần được nhận làm con nuôi. Nếu có công dân Việt Nam thường trú ở trong nước nhận trẻ em làm con nuôi, Ủy ban nhân

¹³ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 4 Điều 1 của Nghị định số 24/2019/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 19/2011/NĐ-CP ngày 21 tháng 3 năm 2011 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Nuôi con nuôi, có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 4 năm 2019 và được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 3 Điều 1 của Nghị định số 06/2025/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về nuôi con nuôi, có hiệu lực kể từ ngày 08 tháng 01 năm 2025.

dân cấp xã xem xét, giải quyết hoặc hướng dẫn giải quyết việc nuôi con nuôi theo quy định của pháp luật. Nếu không có công dân Việt Nam thường trú ở trong nước nhận trẻ em làm con nuôi, Ủy ban nhân dân cấp xã có văn bản kèm theo hồ sơ trẻ em gửi Sở Tư pháp để tìm người nhận trẻ em làm con nuôi theo quy định tại khoản 3 của Điều này, đồng thời báo cáo Ủy ban nhân dân cấp huyện để biết.

2. Trường hợp trẻ em bị bỏ rơi, trẻ em mồ côi cả cha và mẹ, trẻ em không nơi nương tựa sống ở cơ sở nuôi dưỡng thì cơ sở nuôi dưỡng đánh giá việc trẻ em cần được nhận làm con nuôi, lập hồ sơ trẻ em bao gồm các giấy tờ, tài liệu theo quy định tại khoản 1 Điều 18 của Luật Nuôi con nuôi, xin ý kiến của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội đối với cơ sở thuộc trách nhiệm quản lý cấp tỉnh hoặc Ủy ban nhân dân cấp huyện đối với cơ sở thuộc trách nhiệm quản lý cấp huyện. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội hoặc Ủy ban nhân dân cấp huyện có ý kiến gửi Sở Tư pháp kèm theo hồ sơ trẻ em để thông báo tìm người nhận con nuôi theo quy định tại khoản 3 Điều này.

3. Việc tìm người nhận trẻ em làm con nuôi được thực hiện như sau:

a) Khi tiếp nhận hồ sơ trẻ em theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này, nếu có công dân Việt Nam thường trú ở trong nước đăng ký nhu cầu nhận con nuôi theo quy định tại Điều 16 của Luật Nuôi con nuôi, Sở Tư pháp kiểm tra điều kiện của người nhận con nuôi trước khi giao 01 bộ hồ sơ trẻ em cho người nhận con nuôi và giới thiệu người nhận con nuôi đến Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có thẩm quyền giải quyết việc nuôi con nuôi để xem xét, giải quyết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp không có công dân Việt Nam thường trú ở trong nước đăng ký nhu cầu nhận con nuôi, Sở Tư pháp thông báo tìm người nhận trẻ em làm con nuôi theo phương thức và thời hạn quy định tại điểm c khoản 2 Điều 15 của Luật Nuôi con nuôi;

b) Trong thời hạn thông báo trên phạm vi cấp tỉnh, nếu có công dân Việt Nam thường trú ở trong nước đăng ký nhu cầu nhận con nuôi theo quy định tại Điều 16 của Luật Nuôi con nuôi, Sở Tư pháp thực hiện theo quy định tại điểm a khoản này. Sau khi hết thời hạn thông báo, nếu không có công dân Việt Nam thường trú ở trong nước nhận trẻ em làm con nuôi, Sở Tư pháp gửi danh sách trẻ em cho Bộ Tư pháp để thông báo tìm người nhận con nuôi theo phương thức và thời hạn quy định tại điểm d khoản 2 Điều 15 của Luật Nuôi con nuôi;

c) Trong thời hạn thông báo trên phạm vi toàn quốc, nếu công dân Việt Nam thường trú ở trong nước có nguyện vọng và đủ điều kiện nhận trẻ em làm con nuôi thì liên hệ với Sở Tư pháp để thực hiện theo quy định tại điểm a khoản này.

Hết thời hạn thông báo trên phạm vi toàn quốc mà không có công dân Việt Nam thường trú trong nước nhận trẻ em làm con nuôi, đối với trẻ em quy định tại khoản 2 Điều này, Bộ Tư pháp thông báo cho Sở Tư pháp để thực hiện xác nhận trẻ em đủ điều kiện làm con nuôi nước ngoài.

Đối với trẻ em thuộc diện quy định tại khoản 1 Điều này, trường hợp không có công dân Việt Nam thường trú trong nước nhận trẻ em làm con nuôi, Bộ Tư

pháp thông báo cho Sở Tư pháp đề nghị Ủy ban nhân dân cấp xã lập hồ sơ đưa trẻ em vào cơ sở nuôi dưỡng nếu trẻ em không được chăm sóc thay thế bằng hình thức phù hợp khác theo quy định pháp luật. Trường hợp cơ sở nuôi dưỡng đánh giá việc trẻ em cần được nhận làm con nuôi, lập hồ sơ trẻ em theo quy định tại khoản 2 Điều này thì không phải thực hiện lại việc thông báo tìm người trong nước nhận trẻ em làm con nuôi;

d) Nội dung thông báo tìm người nhận trẻ em làm con nuôi phải bảo đảm quyền về đời sống riêng tư, bí mật cá nhân, bí mật gia đình của trẻ em theo quy định pháp luật.

Điều 7. Hồ sơ đăng ký nuôi con nuôi¹⁴

Hồ sơ của người nhận con nuôi và người được nhận làm con nuôi được lập thành 01 bộ, gồm các giấy tờ quy định tại Điều 17 và khoản 1 Điều 18 của Luật Nuôi con nuôi và được thực hiện như sau:

1. Người nhận con nuôi nộp hồ sơ cho Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có thẩm quyền giải quyết việc nuôi con nuôi thông qua hình thức nộp trực tiếp, gửi hồ sơ qua dịch vụ bưu chính hoặc nộp trực tuyến theo quy định của pháp luật về thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử.

2. Trường hợp Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có thẩm quyền giải quyết việc nuôi con nuôi khai thác được thông tin từ Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, cơ sở dữ liệu khác thì người nhận con nuôi không phải nộp thành phần hồ sơ là Hộ chiếu, Thẻ căn cước, Căn cước công dân, Phiếu lý lịch tư pháp, Văn bản xác nhận tình trạng hôn nhân, Giấy khám sức khỏe, Giấy chứng tử của cha, mẹ đẻ của trẻ em mà chỉ quy định tại khoản 2, khoản 3, khoản 4, khoản 5 Điều 17, điểm b, điểm d khoản 1 Điều 18 của Luật Nuôi con nuôi.

Trường hợp không khai thác được thông tin hoặc thông tin khai thác được không đầy đủ, không chính xác thì Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có thẩm quyền giải quyết việc nuôi con nuôi yêu cầu người nhận con nuôi bổ sung thành phần hồ sơ; đồng thời đề nghị người nhận con nuôi cập nhật, điều chỉnh thông tin trong các cơ sở dữ liệu theo quy định của pháp luật.

3. Đối với Văn bản xác nhận hoàn cảnh gia đình, tình trạng chỗ ở, điều kiện kinh tế của người nhận con nuôi quy định tại khoản 5 Điều 17 của Luật Nuôi con nuôi: Trường hợp người nhận con nuôi có nơi thường trú và nơi tạm trú khác nhau, trong 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị của người nhận con nuôi, Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người nhận con nuôi thường trú trực tiếp xác minh trong 05 ngày làm việc hoặc có văn bản đề nghị Ủy ban nhân dân cấp xã nơi tạm trú của người nhận con nuôi thực hiện xác minh, đánh giá hoàn cảnh gia

¹⁴ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 4 Điều 1 của Nghị định số 06/2025/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về nuôi con nuôi, có hiệu lực kể từ ngày 08 tháng 01 năm 2025 và được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 14 của Nghị định số 18/2026/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số nghị định để cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Tư pháp, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2026.

đình, tình trạng chỗ ở, điều kiện kinh tế của người nhận con nuôi. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị, Ủy ban nhân dân cấp xã nơi tạm trú của người nhận con nuôi thực hiện xác minh, đánh giá theo nội dung Văn bản xác nhận hoàn cảnh gia đình, tình trạng chỗ ở, điều kiện kinh tế của người nhận con nuôi và có văn bản thông báo kết quả đánh giá cho Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người nhận con nuôi thường trú.

Điều 8. Trách nhiệm lấy ý kiến của những người liên quan về việc nuôi con nuôi

1. Việc lấy ý kiến của những người liên quan về việc nuôi con nuôi được thực hiện theo quy định tại Điều 20 của Luật Nuôi con nuôi và do công chức tư pháp – hộ tịch của Ủy ban nhân dân cấp xã, nơi thường trú của người được nhận làm con nuôi trực tiếp thực hiện.

2. Trường hợp người nhận con nuôi nộp hồ sơ đăng ký việc nuôi con nuôi tại Ủy ban nhân dân cấp xã, nơi người đó thường trú nhưng không phải là nơi thường trú của người được nhận làm con nuôi, thì việc lấy ý kiến của những người liên quan về việc nuôi con nuôi được thực hiện như sau:

a) Trường hợp cử công chức tư pháp – hộ tịch trực tiếp đi lấy ý kiến, thì Ủy ban nhân dân cấp xã nơi nhận hồ sơ có văn bản đề nghị Ủy ban nhân dân cấp xã, nơi thường trú của người được nhận làm con nuôi cử công chức tư pháp – hộ tịch của mình phối hợp lấy ý kiến của những người liên quan.

b) Trường hợp không thể cử công chức tư pháp – hộ tịch trực tiếp đi lấy ý kiến, thì Ủy ban nhân dân cấp xã nơi nhận hồ sơ có văn bản đề nghị Ủy ban nhân dân cấp xã, nơi thường trú của người được nhận làm con nuôi lấy ý kiến của những người liên quan.

Trong thời hạn 08 ngày làm việc¹⁵, kể từ ngày nhận được đề nghị của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi nhận hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp xã nơi thường trú của người được nhận làm con nuôi cử công chức tư pháp – hộ tịch của mình trực tiếp lấy ý kiến của những người liên quan và gửi kết quả cho Ủy ban nhân dân cấp xã có yêu cầu.

3. Việc lấy ý kiến phải thể hiện bằng văn bản và đáp ứng yêu cầu quy định tại khoản 2 Điều 9 của Nghị định này.

Điều 9. Yêu cầu về kiểm tra hồ sơ và lấy ý kiến của những người liên quan

1. Khi kiểm tra hồ sơ, công chức tư pháp – hộ tịch phải nghiên cứu, tìm hiểu tâm tư, nguyện vọng và hoàn cảnh của những người liên quan. Trường hợp người được nhận làm con nuôi có cha mẹ đẻ, thì công chức tư pháp – hộ tịch kiểm tra việc cha mẹ đẻ có thỏa thuận với cha mẹ nuôi để giữ lại quyền, nghĩa vụ đối với con và cách thức thực hiện quyền, nghĩa vụ đó sau khi đã cho làm con nuôi.

¹⁵ Cụm từ “trong thời hạn 10 ngày” được thay thế bởi cụm từ “trong thời hạn 08 ngày làm việc” theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 14 của Nghị định số 18/2026/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số nghị định để cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Tư pháp, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2026.

2. Khi lấy ý kiến của những người liên quan theo quy định tại Điều 20 và Điều 21 của Luật Nuôi con nuôi, công chức tư pháp – hộ tịch phải tư vấn đề trẻ em tiếp tục được chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục phù hợp với điều kiện và khả năng thực tế của gia đình.

Trường hợp cho trẻ em làm con nuôi là giải pháp cuối cùng vì lợi ích tốt nhất của trẻ em, thì công chức tư pháp – hộ tịch phải tư vấn đầy đủ cho những người liên quan về mục đích nuôi con nuôi; quyền và nghĩa vụ phát sinh giữa cha mẹ nuôi và con nuôi sau khi đăng ký nuôi con nuôi; về việc cha mẹ đẻ sẽ không còn các quyền, nghĩa vụ đối với con theo quy định tại khoản 4 Điều 24 của Luật Nuôi con nuôi, nếu cha mẹ đẻ và cha mẹ nuôi không có thỏa thuận khác.

3. Trường hợp những người liên quan do chưa nhận thức đầy đủ, chưa hiểu rõ những vấn đề được tư vấn hoặc bị ảnh hưởng, tác động bởi yếu tố tâm lý, sức khỏe đã đồng ý cho trẻ em làm con nuôi sau đó muốn thay đổi ý kiến, thì trong thời hạn 10 ngày làm việc¹⁶ kể từ ngày được lấy ý kiến, những người liên quan phải thông báo bằng văn bản cho Ủy ban nhân dân cấp xã nơi đang giải quyết hồ sơ nuôi con nuôi. Hết thời hạn này, những người liên quan không được thay đổi ý kiến về việc cho trẻ em làm con nuôi.

Điều 10. Thủ tục đăng ký việc nuôi con nuôi

Thủ tục đăng ký việc nuôi con nuôi được thực hiện theo quy định tại Điều 22 của Luật Nuôi con nuôi và quy định cụ thể sau đây:

1.¹⁷ Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ thời điểm kết thúc thời hạn thay đổi ý kiến theo quy định tại khoản 3 Điều 9 của Nghị định này, Ủy ban nhân dân cấp xã tiến hành đăng ký nuôi con nuôi và tổ chức giao nhận con nuôi. Việc giao nhận con nuôi được tổ chức tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã nơi đăng ký việc nuôi con nuôi với sự có mặt của cha, mẹ nuôi, cha, mẹ đẻ, người giám hộ hoặc đại diện cơ sở nuôi dưỡng và người được nhận làm con nuôi. Trường hợp cha, mẹ nuôi hoặc cha, mẹ đẻ của trẻ em mà một trong hai người vì lý do khách quan không thể có mặt tại buổi giao nhận con nuôi thì phải có ủy quyền cho người kia.

Công chức tư pháp - hộ tịch ghi vào Sổ đăng ký nuôi con nuôi và trao Giấy chứng nhận nuôi con nuôi trong nước cho bên giao, bên nhận. Bản điện tử Giấy chứng nhận nuôi con nuôi trong nước được gửi qua Kho quản lý dữ liệu điện tử của cá nhân hoặc qua hộp thư điện tử cá nhân. Việc giao nhận con nuôi phải được lập thành biên bản, có chữ ký hoặc điểm chỉ của các bên và đại diện Ủy ban nhân dân cấp xã nơi giải quyết việc nuôi con nuôi.

¹⁶ Cụm từ “trong thời hạn 15 ngày” được thay thế bởi cụm từ “trong thời hạn 10 ngày làm việc” theo quy định tại điểm b khoản 5 Điều 14 của Nghị định số 18/2026/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số nghị định để cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Tư pháp, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2026.

¹⁷ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 5 Điều 1 của Nghị định số 06/2025/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về nuôi con nuôi, có hiệu lực kể từ ngày 08 tháng 01 năm 2025.

2.¹⁸ Căn cứ vào Giấy chứng nhận nuôi con nuôi, theo yêu cầu của cha mẹ nuôi và sự đồng ý của con nuôi từ đủ chín tuổi trở lên, cơ quan đăng ký hộ tịch có thẩm quyền thực hiện việc thay đổi họ, chữ đệm và tên của con nuôi theo quy định của pháp luật dân sự và pháp luật về hộ tịch.

3.¹⁹ Việc bổ sung, thay đổi thông tin về cha, mẹ trong Giấy khai sinh của con nuôi được thực hiện theo quy định của pháp luật về hộ tịch.

Điều 10a. Thông báo tình hình phát triển của con nuôi²⁰

1. Trường hợp cha, mẹ nuôi thay đổi nơi thường trú khi chưa hết thời hạn phải thông báo tình hình phát triển của con nuôi, cha, mẹ nuôi có trách nhiệm tiếp tục thông báo tình hình phát triển của con nuôi cho Ủy ban nhân dân cấp xã nơi chuyển đến cho đến khi hết thời hạn thông báo theo quy định tại khoản 1 Điều 23 của Luật Nuôi con nuôi.

2. Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cha, mẹ nuôi chuyển đến có trách nhiệm kiểm tra, theo dõi tình hình thực hiện việc nuôi con nuôi theo quy định tại khoản 2 Điều 23 của Luật Nuôi con nuôi.

Mục 2

NUÔI CON NUÔI NƯỚC NGOÀI

Điều 11.²¹ (được bãi bỏ)

Điều 12.²² (được bãi bỏ)

Điều 13. Hồ sơ của người nhận con nuôi

Hồ sơ của người Việt Nam định cư ở nước ngoài, người nước ngoài thường trú ở nước ngoài nhận trẻ em Việt Nam làm con nuôi phải có các giấy tờ quy định tại khoản 1 Điều 31 của Luật Nuôi con nuôi.

Khi nộp hồ sơ tại Bộ Tư pháp²³, người nhận con nuôi đích danh theo quy định tại khoản 2 Điều 28 của Luật Nuôi con nuôi phải nộp 01 bộ hồ sơ của người được nhận làm con nuôi và tùy từng trường hợp còn phải có giấy tờ tương ứng sau đây:

¹⁸ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 5 Điều 1 của Nghị định số 24/2019/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 19/2011/NĐ-CP ngày 21 tháng 3 năm 2011 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Nuôi con nuôi, có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 4 năm 2019.

¹⁹ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 5 Điều 1 của Nghị định số 24/2019/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 19/2011/NĐ-CP ngày 21 tháng 3 năm 2011 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Nuôi con nuôi, có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 4 năm 2019.

²⁰ Điều này được bổ sung theo quy định tại khoản 6 Điều 1 của Nghị định số 06/2025/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về nuôi con nuôi, có hiệu lực kể từ ngày 08 tháng 01 năm 2025.

²¹ Điều này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 3 Điều 2 của Nghị định số 24/2019/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 19/2011/NĐ-CP ngày 21 tháng 3 năm 2011 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Nuôi con nuôi, có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 4 năm 2019.

²² Điều này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 2 Điều 2 của Nghị định số 06/2025/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về nuôi con nuôi, có hiệu lực kể từ ngày 08 tháng 01 năm 2025.

²³ Cụm từ “Bộ Tư pháp” được thay thế bởi cụm từ “Bộ Tư pháp” theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 2 của Nghị định số 06/2025/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về nuôi con nuôi, có hiệu lực kể từ ngày 08 tháng 01 năm 2025.

1. Bản sao giấy chứng nhận kết hôn của cha dưỡng hoặc mẹ kế với mẹ đẻ hoặc cha đẻ của người được nhận làm con nuôi.

2. Giấy tờ, tài liệu để chứng minh người nhận con nuôi là cô, cậu, dì, chú, bác ruột của người được nhận làm con nuôi.

3. Bản sao quyết định của cơ quan có thẩm quyền Việt Nam cho người đó nhận con nuôi Việt Nam và giấy tờ, tài liệu để chứng minh người con nuôi đó với trẻ em được nhận làm con nuôi là anh, chị em ruột.

4. Giấy tờ, tài liệu để chứng minh trẻ em được nhận làm con nuôi là trẻ em thuộc một trong các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 3 của Nghị định này.

5.²⁴ Giấy xác nhận của Công an cấp xã nơi người nhận con nuôi cư trú tại Việt Nam và giấy tờ, tài liệu khác chứng minh người nhận con nuôi thuộc diện là người nước ngoài đang làm việc, học tập liên tục tại Việt Nam trong thời gian ít nhất là 01 năm, tính đến ngày nộp hồ sơ tại Bộ Tư pháp.

Điều 14. Hồ sơ của người được nhận làm con nuôi

Hồ sơ của người được nhận làm con nuôi phải có các giấy tờ được lập theo quy định tại Điều 32 của Luật Nuôi con nuôi và các quy định cụ thể sau đây:

1. Bản tóm tắt đặc điểm, sở thích, thói quen của trẻ em phải ghi trung thực các thông tin về sức khỏe, tình trạng bệnh tật (nếu có) của trẻ em, sở thích, thói quen hàng ngày đáng lưu ý của trẻ em để thuận lợi cho người nhận con nuôi trong việc chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục trẻ em sau khi được nhận làm con nuôi.

Trường hợp cha dưỡng hoặc mẹ kế nhận con riêng của vợ hoặc chồng làm con nuôi thì không cần văn bản này.

2.²⁵ Đối với trẻ em thuộc diện thông qua thủ tục giới thiệu, thì phải có các văn bản sau đây:

a) Văn bản của Sở Tư pháp kèm theo giấy tờ, tài liệu về việc đã thông báo tìm gia đình thay thế trong nước cho trẻ em theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 15 của Luật Nuôi con nuôi;

b) Văn bản xác nhận của Bộ Tư pháp²⁶ về việc đã hết thời hạn thông báo theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 15 của Luật Nuôi con nuôi nhưng không có người trong nước nhận trẻ em làm con nuôi.

3.²⁷ Tại lễ giao nhận con nuôi, Sở Tư pháp giao cho cha, mẹ nuôi 01 bộ hồ sơ trẻ em gồm các giấy tờ quy định tại khoản 1 Điều 32 của Luật Nuôi con nuôi

²⁴ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 7 Điều 1 của Nghị định số 06/2025/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về nuôi con nuôi có hiệu lực kể từ ngày 08 tháng 01 năm 2025.

²⁵ Khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 6 Điều 1 của Nghị định số 24/2019/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 19/2011/NĐ-CP ngày 21 tháng 3 năm 2011 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Nuôi con nuôi, có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 4 năm 2019.

²⁶ Cụm từ “Cục Con nuôi” được thay thế bởi cụm từ “Bộ Tư pháp” theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 2 của Nghị định số 06/2025/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về nuôi con nuôi, có hiệu lực kể từ ngày 08 tháng 01 năm 2025.

²⁷ Khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 6 Điều 1 của Nghị định số 24/2019/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 19/2011/NĐ-CP ngày 21 tháng 3 năm 2011 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Nuôi con nuôi, có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 4 năm 2019.

và văn bản lấy ý kiến của cha, mẹ đẻ hoặc người giám hộ và ý kiến của trẻ em từ đủ chín tuổi trở lên về việc đồng ý cho trẻ em làm con nuôi; trường hợp trẻ em đang sống tại cơ sở nuôi dưỡng thì phải có văn bản lấy ý kiến của Giám đốc cơ sở nuôi dưỡng về việc cho trẻ em làm con nuôi.

Điều 15. Kiểm tra hồ sơ và lấy ý kiến của những người liên quan về việc cho trẻ em làm con nuôi ở nước ngoài

1.²⁸ Sở Tư pháp kiểm tra hồ sơ và cử công chức lấy ý kiến của những người liên quan về việc cho trẻ em làm con nuôi ở nước ngoài theo quy định tại khoản 1 Điều 33 của Luật Nuôi con nuôi.

Trường hợp cha, mẹ đẻ hoặc người giám hộ của trẻ em cư trú ở địa phương khác thì Sở Tư pháp nơi giải quyết việc nuôi con nuôi cử công chức hoặc gửi văn bản đề nghị Sở Tư pháp nơi cha, mẹ đẻ hoặc người giám hộ của trẻ em cư trú lấy ý kiến về việc cho trẻ em làm con nuôi ở nước ngoài. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đề nghị của Sở Tư pháp nơi giải quyết việc nuôi con nuôi, Sở Tư pháp nơi cha, mẹ đẻ hoặc người giám hộ của trẻ em cư trú tiến hành lấy ý kiến về việc cho trẻ em làm con nuôi ở nước ngoài theo quy định pháp luật và gửi văn bản lấy ý kiến cho Sở Tư pháp nơi giải quyết việc nuôi con nuôi.

2. Việc kiểm tra hồ sơ và lấy ý kiến phải bảo đảm các yêu cầu quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 9 của Nghị định này.

Trường hợp những người liên quan do chưa nhận thức đầy đủ, chưa hiểu rõ những vấn đề được tư vấn hoặc bị ảnh hưởng, tác động bởi yếu tố tâm lý, sức khỏe đã đồng ý cho trẻ em làm con nuôi sau đó muốn thay đổi ý kiến, thì trong thời hạn 22 ngày làm việc²⁹ kể từ ngày được lấy ý kiến, những người liên quan phải thông báo bằng văn bản cho Sở Tư pháp nơi đang giải quyết hồ sơ nuôi con nuôi. Hết thời hạn này, những người liên quan không được thay đổi ý kiến về việc cho trẻ em làm con nuôi.

Điều 16. Yêu cầu về xác nhận trẻ em có đủ điều kiện làm con nuôi ở nước ngoài³⁰

1.³¹ Trước khi xác nhận trẻ em có đủ điều kiện làm con nuôi ở nước ngoài theo quy định tại khoản 2 Điều 33 của Luật Nuôi con nuôi, Sở Tư pháp kiểm tra, thẩm định hồ sơ của trẻ em và đối chiếu với các quy định về đối tượng, độ tuổi của trẻ em được nhận làm con nuôi, trường hợp phải thông qua thủ tục giới thiệu,

²⁸ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 8 Điều 1 của Nghị định số 06/2025/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về nuôi con nuôi, có hiệu lực kể từ ngày 08 tháng 01 năm 2025.

²⁹ Cụm từ “trong thời hạn 30 ngày” được thay thế bởi cụm từ “trong thời hạn 22 ngày làm việc” theo quy định tại điểm d khoản 5 Điều 14 của Nghị định số 18/2026/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số nghị định để cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Tư pháp, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2026.

³⁰ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 7 Điều 1 của Nghị định số 24/2019/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 19/2011/NĐ-CP ngày 21 tháng 3 năm 2011 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Nuôi con nuôi, có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 4 năm 2019.

³¹ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 9 Điều 1 của Nghị định số 06/2025/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về nuôi con nuôi, có hiệu lực kể từ ngày 08 tháng 01 năm 2025.

trường hợp được giải quyết theo quy định tại khoản 2 Điều 28 của Luật Nuôi con nuôi.

Trường hợp trẻ em bị bỏ rơi được cho làm con nuôi ở nước ngoài, phải có văn bản xác minh và kết luận rõ ràng của Công an cấp tỉnh về nguồn gốc trẻ em bị bỏ rơi, chưa xác định được cha, mẹ đẻ và chưa phát hiện vấn đề gì liên quan đến mua bán người. Trường hợp hồ sơ trẻ em thể hiện thông tin cha, mẹ đẻ của trẻ em cư trú ở địa phương khác, Công an cấp tỉnh nơi giải quyết việc nuôi con nuôi trực tiếp xác minh hoặc gửi văn bản đề nghị Công an cấp tỉnh nơi có thông tin cư trú của cha, mẹ đẻ của trẻ em xác minh.

Trường hợp trẻ em bị bỏ rơi mà Công an cấp tỉnh xác minh được thông tin về cha, mẹ đẻ và Sở Tư pháp liên hệ được với cha, mẹ đẻ thì Sở Tư pháp tiến hành lấy ý kiến của cha, mẹ đẻ trước khi xác nhận trẻ em đủ điều kiện làm con nuôi.

Trường hợp không thể liên hệ được với cha, mẹ đẻ, Sở Tư pháp niêm yết tại trụ sở Sở Tư pháp trong thời hạn 60 ngày, kể từ ngày nhận được kết quả xác minh, đồng thời có văn bản đề nghị Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có thông tin cư trú của cha, mẹ đẻ niêm yết tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã về việc cho trẻ em làm con nuôi. Thời hạn niêm yết là 60 ngày, kể từ ngày Ủy ban nhân dân cấp xã nhận được văn bản đề nghị của Sở Tư pháp. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày hết thời hạn niêm yết, Ủy ban nhân dân cấp xã có văn bản gửi Sở Tư pháp thông báo về kết quả niêm yết tại địa phương.

2. Việc xác nhận trẻ em có đủ điều kiện làm con nuôi phải bảo đảm trẻ em đáp ứng đủ các yêu cầu về độ tuổi, đối tượng được nhận đích danh, đối tượng phải thông qua thủ tục giới thiệu; hồ sơ phải có đủ các giấy tờ hợp lệ.

Trường hợp trẻ em có đủ điều kiện làm con nuôi, Sở Tư pháp phải có văn bản xác nhận đối với từng trường hợp cụ thể.

3.³² Sau khi xác nhận trẻ em đủ điều kiện được cho làm con nuôi ở nước ngoài, Sở Tư pháp gửi Bộ Tư pháp hồ sơ gồm các giấy tờ theo quy định tại khoản 1 Điều 32 của Luật Nuôi con nuôi kèm theo văn bản xác nhận trẻ em đủ điều kiện được cho làm con nuôi nước ngoài, văn bản xác minh của Công an cấp tỉnh đối với trường hợp trẻ em bị bỏ rơi; văn bản lấy ý kiến của cha, mẹ đẻ hoặc người giám hộ và ý kiến của trẻ em từ đủ 09 tuổi trở lên về việc đồng ý cho trẻ em làm con nuôi; văn bản thể hiện ý kiến của Giám đốc cơ sở nuôi dưỡng về việc cho trẻ em làm con nuôi đối với trường hợp trẻ em sống tại cơ sở nuôi dưỡng.

Điều 17. Thủ tục nộp và tiếp nhận hồ sơ của người nhận con nuôi nước ngoài

Thủ tục nộp và tiếp nhận hồ sơ của người Việt Nam định cư ở nước ngoài, người nước ngoài thường trú ở nước ngoài nhận trẻ em Việt Nam làm con nuôi được thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 31 của Luật Nuôi con nuôi và quy định cụ thể sau đây:

³² Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 9 Điều 1 của Nghị định số 06/2025/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về nuôi con nuôi, có hiệu lực kể từ ngày 08 tháng 01 năm 2025.

1.³³ Trường hợp nhận con nuôi theo quy định tại điểm a, b, c và đ khoản 2 Điều 28 của Luật Nuôi con nuôi, người nhận con nuôi nộp hồ sơ cho Bộ Tư pháp thông qua hình thức nộp trực tiếp hoặc gửi hồ sơ qua hệ thống bưu chính. Trường hợp ủy quyền cho người đang cư trú tại Việt Nam nộp hồ sơ thì phải có văn bản ủy quyền. Văn bản ủy quyền do cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài lập, cấp, xác nhận phải được dịch ra tiếng Việt; việc hợp pháp hoá lãnh sự văn bản ủy quyền này được thực hiện theo quy định pháp luật.

2.³⁴ Trường hợp nhận trẻ em sống tại cơ sở nuôi dưỡng làm con nuôi, người nhận con nuôi thường trú tại nước là thành viên của điều ước quốc tế về nuôi con nuôi với Việt Nam nộp hồ sơ cho Bộ Tư pháp thông qua tổ chức con nuôi của nước đó được cấp phép hoạt động tại Việt Nam. Tổ chức con nuôi lựa chọn nộp hồ sơ trực tiếp tại Bộ Tư pháp hoặc gửi hồ sơ qua hệ thống bưu chính.

Trường hợp người nhận con nuôi thường trú ở nước không có tổ chức con nuôi được cấp phép hoạt động tại Việt Nam thì người nhận con nuôi nộp hồ sơ cho Bộ Tư pháp thông qua Cơ quan Trung ương về nuôi con nuôi của nước nơi người nhận con nuôi thường trú, hoặc cơ quan đại diện ngoại giao hoặc cơ quan đại diện lãnh sự của nước đó tại Việt Nam.

3. Bộ Tư pháp³⁵ xem xét, tiếp nhận hồ sơ của người nhận con nuôi căn cứ số lượng trẻ em Việt Nam có đủ điều kiện làm con nuôi ở nước ngoài.

Điều 18. Yêu cầu về kiểm tra, thẩm định hồ sơ của người nhận con nuôi nước ngoài

Việc kiểm tra hồ sơ của người Việt Nam định cư ở nước ngoài, người nước ngoài thường trú ở nước ngoài nhận trẻ em Việt Nam làm con nuôi được thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 34 của Luật Nuôi con nuôi và quy định cụ thể sau đây:

1. Sau khi nhận đủ hồ sơ của người nhận con nuôi, Bộ Tư pháp³⁶ kiểm tra, thẩm định hồ sơ để xác định:

a) Người nhận con nuôi đã được cơ quan có thẩm quyền của nước nơi người đó thường trú bảo đảm đáp ứng đủ điều kiện nuôi con nuôi theo pháp luật của nước đó;

b) Người nhận con nuôi đáp ứng đủ điều kiện nuôi con nuôi theo pháp luật Việt Nam.

2. Khi thẩm định hồ sơ, nếu thấy cần thiết, Bộ Tư pháp³⁷ lấy ý kiến của chuyên gia tâm lý, y tế, gia đình, xã hội để xác định người nhận con nuôi có điều kiện tốt nhất để chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con nuôi.

³³ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 10 Điều 1 của Nghị định số 06/2025/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về nuôi con nuôi, có hiệu lực kể từ ngày 08 tháng 01 năm 2025.

³⁴ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 10 Điều 1 của Nghị định số 06/2025/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về nuôi con nuôi, có hiệu lực kể từ ngày 08 tháng 01 năm 2025.

³⁵ Cụm từ “Cục Con nuôi” được thay thế bởi cụm từ “Bộ Tư pháp” theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 2 của Nghị định số 06/2025/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về nuôi con nuôi, có hiệu lực kể từ ngày 08 tháng 01 năm 2025.

³⁶ Cụm từ “Cục Con nuôi” được thay thế bởi cụm từ “Bộ Tư pháp” theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 2 của Nghị định số 06/2025/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về nuôi con nuôi, có hiệu lực kể từ ngày 08 tháng 01 năm 2025.

3. Hồ sơ của người nhận con nuôi được chấp thuận nếu đáp ứng các yêu cầu quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này; trường hợp không chấp thuận, Bộ Tư pháp³⁸ trả lại hồ sơ và nêu rõ lý do bằng văn bản.

Điều 19. Chuyển hồ sơ của người nhận con nuôi cho Sở Tư pháp³⁹

1. Đối với các trường hợp được quy định tại điểm a, b và c khoản 2 Điều 28 của Luật Nuôi con nuôi, Bộ Tư pháp chuyển hồ sơ của người nhận con nuôi cho Sở Tư pháp để Sở Tư pháp kiểm tra, xác minh hồ sơ của người được nhận làm con nuôi, lấy ý kiến của những người liên quan về việc giải quyết nuôi con nuôi và xác nhận người được nhận làm con nuôi đủ điều kiện làm con nuôi nước ngoài.

2. Trường hợp trẻ em sống ở cơ sở nuôi dưỡng thuộc diện được quy định tại khoản 1 Điều 3 của Nghị định này, sau khi nhận được hồ sơ của trẻ em và các giấy tờ theo quy định tại khoản 3 Điều 16 của Nghị định này, Bộ Tư pháp có văn bản đề nghị các Văn phòng con nuôi nước ngoài tại Việt Nam tìm người có điều kiện phù hợp với việc chăm sóc và nuôi dưỡng trẻ em. Sau khi tìm được người có điều kiện phù hợp với việc chăm sóc và nuôi dưỡng trẻ em, Bộ Tư pháp giải quyết cho trẻ em làm con nuôi nước ngoài theo phương thức và thời hạn quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 36 của Luật Nuôi con nuôi và chuyển hồ sơ của người nhận con nuôi cho Sở Tư pháp để hoàn tất thủ tục.

3. Trường hợp giải quyết nuôi con nuôi đối với trẻ em sống ở cơ sở nuôi dưỡng theo thủ tục giới thiệu, Bộ Tư pháp chuyển hồ sơ của người nhận con nuôi cho Sở Tư pháp theo quy định tại khoản 3 Điều 34 của Luật Nuôi con nuôi để thực hiện việc giới thiệu trẻ em. Việc chuyển hồ sơ phải căn cứ số lượng trẻ em có đủ điều kiện làm con nuôi nước ngoài và số lượng hồ sơ của người nhận con nuôi đã được chấp thuận, bảo đảm lựa chọn gia đình phù hợp nhất cho trẻ em.

Điều 20. Yêu cầu về giới thiệu trẻ em làm con nuôi ở nước ngoài

Việc giới thiệu trẻ em làm con nuôi ở nước ngoài được thực hiện theo quy định tại Điều 35, Điều 36 của Luật Nuôi con nuôi và quy định cụ thể sau đây:

1. Căn cứ tình hình thực tiễn của địa phương, Sở Tư pháp trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành quy chế phối hợp liên ngành để tham mưu, tư vấn trong việc giới thiệu trẻ em làm con nuôi ở nước ngoài bảo đảm chặt chẽ, khách quan, phù hợp với nhu cầu và lợi ích tốt nhất của trẻ em.

2. Sau khi giới thiệu trẻ em làm con nuôi, Sở Tư pháp báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cho ý kiến. Trường hợp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đồng ý việc giới

³⁷ Cụm từ “Cục Con nuôi” được thay thế bởi cụm từ “Bộ Tư pháp” theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 2 của Nghị định số 06/2025/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về nuôi con nuôi, có hiệu lực kể từ ngày 08 tháng 01 năm 2025.

³⁸ Cụm từ “Cục Con nuôi” được thay thế bởi cụm từ “Bộ Tư pháp” theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 2 của Nghị định số 06/2025/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về nuôi con nuôi, có hiệu lực kể từ ngày 08 tháng 01 năm 2025.

³⁹ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 11 Điều 1 của Nghị định số 06/2025/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về nuôi con nuôi, có hiệu lực kể từ ngày 08 tháng 01 năm 2025.

thiệu trẻ em làm con nuôi, thì trong thời hạn không quá 5 ngày làm việc kể từ ngày Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đồng ý, Sở Tư pháp chuyển cho Bộ Tư pháp⁴⁰ 01 bộ hồ sơ của trẻ em kèm theo văn bản đồng ý của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. Trường hợp không đồng ý với việc giới thiệu của Sở Tư pháp, thì Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thông báo rõ lý do bằng văn bản để Sở Tư pháp tiến hành giới thiệu lại. Sau 03 tháng kể từ ngày Ủy ban nhân dân tỉnh không đồng ý mà Sở Tư pháp không giới thiệu được thì Sở Tư pháp phải gửi trả lại hồ sơ của người nhận con nuôi cho Bộ Tư pháp⁴¹ kèm theo văn bản nêu rõ lý do.

3.⁴² Trong khi kiểm tra kết quả giải quyết việc nuôi con nuôi nước ngoài theo quy định tại khoản 2 Điều 28 và khoản 2 Điều 36 của Luật Nuôi con nuôi, Bộ Tư pháp lấy ý kiến của chuyên gia tâm lý, y tế, gia đình, xã hội trong trường hợp cần thiết. Nếu trẻ em có đủ điều kiện để cho làm con nuôi ở nước ngoài, việc giải quyết cho trẻ em làm con nuôi bảo đảm đúng trình tự, thủ tục quy định và đáp ứng lợi ích tốt nhất của trẻ em, Bộ Tư pháp thông báo bằng văn bản cho người nhận con nuôi, Cơ quan Trung ương về nuôi con nuôi của nước nơi người nhận con nuôi thường trú kèm theo các văn bản, giấy tờ sau:

a) Báo cáo đánh giá việc trẻ em Việt Nam đủ điều kiện làm con nuôi nước ngoài;

b) Giấy khai sinh của trẻ em;

c) Quyết định tiếp nhận đối với trẻ em ở cơ sở nuôi dưỡng;

d) Giấy khám sức khỏe của trẻ em;

đ) Văn bản lấy ý kiến của cha, mẹ đẻ hoặc người giám hộ, ý kiến của trẻ em đủ 09 tuổi trở lên về việc cho trẻ em làm con nuôi; văn bản thể hiện ý kiến của Giám đốc cơ sở nuôi dưỡng về việc cho trẻ em làm con nuôi đối với trường hợp trẻ em sống tại cơ sở nuôi dưỡng.

Trường hợp trẻ em không đủ điều kiện để cho làm con nuôi, việc giải quyết cho trẻ em làm con nuôi không bảo đảm đúng trình tự, thủ tục theo quy định hoặc không đáp ứng lợi ích tốt nhất của trẻ em, Bộ Tư pháp thông báo cho Sở Tư pháp.

Mục 3

NUÔI CON NUÔI CÓ YẾU TỐ NƯỚC NGOÀI Ở KHU VỰC BIÊN GIỚI

Điều 21. Thủ tục giải quyết việc người nước ngoài cư trú ở khu vực biên giới nước láng giềng nhận trẻ em Việt Nam làm con nuôi

⁴⁰ Cụm từ “Cục Con nuôi” được thay thế bởi cụm từ “Bộ Tư pháp” theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 2 của Nghị định số 06/2025/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về nuôi con nuôi, có hiệu lực kể từ ngày 08 tháng 01 năm 2025.

⁴¹ Cụm từ “Cục Con nuôi” được thay thế bởi cụm từ “Bộ Tư pháp” theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 2 của Nghị định số 06/2025/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về nuôi con nuôi, có hiệu lực kể từ ngày 08 tháng 01 năm 2025.

⁴² Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 8 Điều 1 của Nghị định số 24/2019/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 19/2011/NĐ-CP ngày 21 tháng 3 năm 2011 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Nuôi con nuôi, có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 4 năm 2019 và được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 12 Điều 1 của Nghị định số 06/2025/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về nuôi con nuôi, có hiệu lực kể từ ngày 08 tháng 01 năm 2025.

1. Người nước ngoài cư trú ở khu vực biên giới của nước láng giềng nhận trẻ em Việt Nam thường trú ở khu vực biên giới của Việt Nam làm con nuôi phải có đơn kèm theo các giấy tờ sau đây do cơ quan có thẩm quyền của nước láng giềng cấp:

- a) Bản sao Hộ chiếu hoặc giấy tờ có giá trị thay thế;
- b) Phiếu lý lịch tư pháp;
- c) Văn bản xác nhận về việc người nhận con nuôi có đủ điều kiện nuôi con nuôi theo quy định của pháp luật nước đó;
- d) Văn bản xác nhận tình trạng hôn nhân;
- đ) Giấy khám sức khỏe;
- e) Hai ảnh mới nhất, chụp toàn thân, cỡ 9 cm x 12 cm hoặc 10 cm x 15 cm.

2. Giấy tờ quy định tại khoản 1 Điều này phải được dịch ra tiếng Việt, lập thành 02 bộ hồ sơ. Người nhận con nuôi phải nộp 02 bộ hồ sơ của mình kèm theo 02 bộ hồ sơ của trẻ em được nhận làm con nuôi cho Ủy ban nhân dân cấp xã nơi thường trú của trẻ em được nhận làm con nuôi; mỗi bộ hồ sơ của trẻ em gồm các giấy tờ quy định tại Điều 18 của Luật Nuôi con nuôi.

Khi nộp hồ sơ, người nhận con nuôi phải xuất trình Hộ chiếu hoặc giấy tờ có giá trị thay thế để kiểm tra và nộp lệ phí đăng ký nuôi con nuôi tại Ủy ban nhân dân cấp xã theo quy định tại khoản 1 Điều 40 của Nghị định này.

3. Trong thời hạn 10 ngày làm việc⁴³, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp xã kiểm tra hồ sơ, lấy ý kiến của những người liên quan theo quy định tại Điều 9 của Nghị định này và có văn bản gửi Sở Tư pháp kèm theo 01 bộ hồ sơ của người nhận con nuôi và 01 bộ hồ sơ của trẻ em để xin ý kiến.

4. Trong thời hạn 08 ngày làm việc⁴⁴, kể từ ngày nhận được văn bản của Ủy ban nhân dân cấp xã, Sở Tư pháp xem xét hồ sơ xin nhận con nuôi và trả lời bằng văn bản cho Ủy ban nhân dân cấp xã.

5. Trong thời hạn 5 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đồng ý của Sở Tư pháp, thì Ủy ban nhân dân cấp xã đăng ký việc nuôi con nuôi và tiến hành giao nhận con nuôi theo thủ tục quy định tại Điều 10 của Nghị định này; trường hợp Sở Tư pháp không đồng ý thì Ủy ban nhân dân cấp xã trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do cho người nhận con nuôi.

Điều 22. Thủ tục xác nhận công dân Việt Nam thường trú ở khu vực biên giới đủ điều kiện nhận trẻ em của nước láng giềng cư trú ở khu vực biên

⁴³ Cụm từ “trong thời hạn 15 ngày” được thay thế bởi cụm từ “trong thời hạn 10 ngày làm việc” theo quy định tại điểm b khoản 5 Điều 14 của Nghị định số 18/2026/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số nghị định để cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Tư pháp, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2026.

⁴⁴ Cụm từ “trong thời hạn 10 ngày” được thay thế bởi cụm từ “trong thời hạn 08 ngày làm việc” theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 14 của Nghị định số 18/2026/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số nghị định để cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Tư pháp, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2026.

giới làm con nuôi, ghi vào Sổ đăng ký nuôi con nuôi việc nuôi con nuôi đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước láng giềng⁴⁵

1. Công dân Việt Nam thường trú ở khu vực biên giới nhận trẻ em của nước láng giềng cư trú ở khu vực biên giới của nước láng giềng làm con nuôi phải có đủ các điều kiện theo quy định tại Điều 14 của Luật Nuôi con nuôi.

2. Hồ sơ đề nghị xác nhận đủ điều kiện nhận con nuôi phải có các giấy tờ theo quy định tại Điều 17 của Luật Nuôi con nuôi và được lập thành 01 bộ.

3. Người nhận con nuôi lựa chọn nộp hồ sơ cho Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi thường trú thông qua hình thức nộp trực tiếp, gửi hồ sơ qua hệ thống bưu chính hoặc nộp trực tuyến theo quy định của pháp luật về thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử.

Ủy ban nhân dân cấp huyện kiểm tra hồ sơ và xác nhận nếu người đó có đủ điều kiện nhận con nuôi theo quy định tại Điều 14 của Luật Nuôi con nuôi. Văn bản xác nhận đủ điều kiện được trả cho người có yêu cầu qua thư điện tử, Kho quản lý dữ liệu điện tử, hệ thống bưu chính hoặc tại Ủy ban nhân dân cấp huyện.

4. Sau khi đăng ký nuôi con nuôi tại cơ quan có thẩm quyền của nước láng giềng, người nhận con nuôi phải làm thủ tục ghi chú việc nuôi con nuôi tại Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi người đó cư trú theo quy định của pháp luật về hộ tịch.

Mục 4

NUÔI CON NUÔI TRÊN THỰC TẾ MÀ CHƯA ĐĂNG KÝ

Điều 23. Đăng ký việc nuôi con nuôi thực tế

1. Việc nuôi con nuôi đã phát sinh trên thực tế giữa công dân Việt Nam với nhau mà chưa đăng ký trước ngày 01 tháng 01 năm 2011, nếu đáp ứng các điều kiện theo quy định tại khoản 1 Điều 50 của Luật Nuôi con nuôi, thì được đăng ký kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2015 tại Ủy ban nhân dân cấp xã, nơi thường trú của cha mẹ nuôi và con nuôi.

2. Quy định tại khoản 1 Điều này cũng được áp dụng đối với trường hợp công dân Việt Nam thường trú ở khu vực biên giới nhận trẻ em của nước láng giềng cư trú ở khu vực biên giới của nước láng giềng làm con nuôi trước ngày 01 tháng 01 năm 2011 mà chưa đăng ký tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Điều 24. Hồ sơ đăng ký việc nuôi con nuôi thực tế

1. Người nhận con nuôi phải làm Tờ khai đăng ký nuôi con nuôi thực tế và nộp cho Ủy ban nhân dân cấp xã, nơi người đó thường trú. Trong Tờ khai cần ghi rõ ngày, tháng, năm phát sinh quan hệ nuôi con nuôi trên thực tế, có chữ ký của ít nhất hai người làm chứng.

2. Kèm theo Tờ khai phải có các giấy tờ sau đây:

⁴⁵ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 13 Điều 1 của Nghị định số 06/2025/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về nuôi con nuôi, có hiệu lực kể từ ngày 08 tháng 01 năm 2025.

- a) Bản sao Giấy chứng minh nhân dân và sổ hộ khẩu của người nhận con nuôi;
- b) Bản sao Giấy chứng minh nhân dân hoặc Giấy khai sinh của người được nhận làm con nuôi;
- c) Bản sao Giấy chứng nhận kết hôn của người nhận con nuôi, nếu có;
- d) Giấy tờ, tài liệu khác để chứng minh về việc nuôi con nuôi, nếu có.

Điều 25. Thủ tục đăng ký việc nuôi con nuôi thực tế

1. Trong thời hạn 10 ngày làm việc⁴⁶, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp xã cử công chức tư pháp – hộ tịch phối hợp Công an xã tiến hành kiểm tra và xác minh; nếu cả người nhận con nuôi và người được nhận làm con nuôi đều còn sống, quan hệ cha mẹ và con giữa các bên vẫn đang tồn tại, các bên có quan hệ chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục nhau trên thực tế như cha mẹ và con, thì Ủy ban nhân dân cấp xã đăng ký việc nuôi con nuôi.

2. Khi đăng ký việc nuôi con nuôi, cả người nhận con nuôi và người được nhận làm con nuôi đều phải có mặt. Công chức tư pháp – hộ tịch ghi vào Sổ đăng ký nuôi con nuôi và trao Giấy chứng nhận nuôi con nuôi cho các bên.

Mục 5

NUÔI CON NUÔI GIỮA CÔNG DÂN VIỆT NAM VỚI NHAU TẠM TRÚ Ở NƯỚC NGOÀI

Điều 26. Hồ sơ đăng ký việc nuôi con nuôi

1.⁴⁷ Hồ sơ của người nhận con nuôi được lập thành 01 bộ, gồm các giấy tờ quy định tại Điều 17 của Luật Nuôi con nuôi.

Đối với Phiếu lý lịch tư pháp quy định tại khoản 3 Điều 17 của Luật Nuôi con nuôi, người nhận con nuôi nộp Phiếu lý lịch tư pháp số 1.

Trường hợp người nhận con nuôi nộp Phiếu lý lịch tư pháp điện tử, Cơ quan đại diện tra cứu được thông tin về nhân thân, về tình trạng hôn nhân của người nhận con nuôi từ Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, cơ sở dữ liệu chuyên ngành thì người nhận con nuôi không phải nộp bản giấy của giấy tờ quy định tại khoản 2, khoản 3 và khoản 4 Điều 17 của Luật Nuôi con nuôi.

Kết quả tra cứu được Cơ quan đại diện lưu trữ dưới dạng điện tử hoặc bản giấy, phản ánh đầy đủ, chính xác thông tin tại thời điểm tra cứu và đính kèm hồ sơ của người nhận con nuôi.

Trường hợp người nhận con nuôi cư trú ở nước ngoài từ 06 tháng trở lên, Phiếu lý lịch tư pháp, Giấy khám sức khỏe, Văn bản xác nhận hoàn cảnh gia đình,

⁴⁶ Cụm từ “trong thời hạn 15 ngày” được thay thế bởi cụm từ “trong thời hạn 10 ngày làm việc” theo quy định tại điểm b khoản 5 Điều 14 của Nghị định số 18/2026/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số nghị định để cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Tư pháp, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2026.

⁴⁷ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 14 Điều 1 của Nghị định số 06/2025/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về nuôi con nuôi có hiệu lực kể từ ngày 08 tháng 01 năm 2025.

tình trạng chỗ ở, điều kiện kinh tế của người đó có thể do cơ quan có thẩm quyền của nước nơi người đó cư trú cấp.

2. Hồ sơ của người được nhận làm con nuôi được lập thành 01 bộ, gồm các giấy tờ theo quy định tại các điểm a, b, c và tùy từng trường hợp còn phải có giấy tờ tương ứng quy định tại điểm d khoản 1 Điều 18 của Luật Nuôi con nuôi. Trường hợp người được nhận làm con nuôi cư trú ở nước ngoài từ 06 tháng trở lên, thì giấy khám sức khỏe và giấy tờ tương ứng quy định tại điểm d khoản 1 Điều 18 của Luật Nuôi con nuôi có thể do cơ quan có thẩm quyền của nước nơi người đó cư trú cấp.

Điều 27. Thủ tục nộp hồ sơ và đăng ký việc nuôi con nuôi tại Cơ quan đại diện

1.⁴⁸ Người nhận con nuôi nộp hồ sơ của mình và hồ sơ của người được nhận làm con nuôi tại Cơ quan đại diện theo quy định tại khoản 3 Điều 2 của Nghị định này thông qua hình thức nộp trực tiếp, gửi hồ sơ qua hệ thống bưu chính hoặc nộp trực tuyến theo quy định của pháp luật về thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử.

2. Trong thời hạn 08 ngày làm việc⁴⁹, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Cơ quan đại diện kiểm tra hồ sơ và lấy ý kiến của những người liên quan về việc nuôi con nuôi. Việc kiểm tra hồ sơ và lấy ý kiến của những người liên quan phải bảo đảm các yêu cầu quy định tại Điều 9 của Nghị định này.

3. Nếu xét thấy các bên có đủ điều kiện theo quy định tại Điều 14 của Luật Nuôi con nuôi, thì trong thời hạn 15 ngày làm việc⁵⁰, kể từ ngày lấy ý kiến của những người liên quan, Cơ quan đại diện đăng ký việc nuôi con nuôi.

Khi đăng ký nuôi con nuôi, cha mẹ nuôi, cha mẹ đẻ, người giám hộ và người được nhận làm con nuôi phải có mặt. Cơ quan đại diện ghi vào Sổ đăng ký nuôi con nuôi và trao Giấy chứng nhận nuôi con nuôi cho các bên, đồng thời gửi văn bản thông báo cho Bộ Tư pháp⁵¹ và Cục Lãnh sự kèm theo bản sao Giấy chứng nhận nuôi con nuôi.

⁴⁸ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 15 Điều 1 của Nghị định số 06/2025/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về nuôi con nuôi, có hiệu lực kể từ ngày 08 tháng 01 năm 2025.

⁴⁹ Cụm từ “trong thời hạn 10 ngày” được thay thế bởi cụm từ “trong thời hạn 08 ngày làm việc” theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 14 của Nghị định số 18/2026/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số nghị định để cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Tư pháp, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2026.

⁵⁰ Cụm từ “trong thời hạn 20 ngày” được thay thế bởi cụm từ “trong thời hạn 15 ngày làm việc” theo quy định tại điểm c khoản 5 Điều 14 của Nghị định số 18/2026/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số nghị định để cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Tư pháp, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2026.

⁵¹ Cụm từ “Cục Con nuôi” được thay thế bởi cụm từ “Bộ Tư pháp” theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 2 của Nghị định số 06/2025/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về nuôi con nuôi, có hiệu lực kể từ ngày 08 tháng 01 năm 2025.

4. Trường hợp hồ sơ nuôi con nuôi không rõ ràng, cần yêu cầu cơ quan trong nước kiểm tra, xác minh, Cơ quan đại diện có văn bản kèm bản chụp hồ sơ gửi Bộ Tư pháp⁵², đồng gửi Cục Lãnh sự, yêu cầu xác minh.

Trong thời hạn 22 ngày làm việc⁵³, kể từ ngày nhận được văn bản yêu cầu, Bộ Tư pháp⁵⁴ đề nghị cơ quan có liên quan trong nước thẩm tra, xác minh và trả lời cho Cơ quan đại diện.

Trường hợp từ chối đăng ký, Cơ quan đại diện thông báo lý do bằng văn bản cho người nhận con nuôi.

Điều 28. Thông báo tình hình phát triển của con nuôi và theo dõi việc nuôi con nuôi

Trong thời hạn 3 năm, kể từ ngày giao nhận con nuôi, cha mẹ nuôi có trách nhiệm định kỳ 6 tháng gửi báo cáo cho Cơ quan đại diện nơi họ cư trú về tình trạng sức khỏe, tinh thần, sự hòa nhập của con nuôi với cha mẹ nuôi, gia đình, cộng đồng; trường hợp việc nuôi con nuôi tiếp tục thực hiện tại Việt Nam, thì trong thời hạn này việc thông báo tình hình phát triển của con nuôi được thực hiện theo quy định tại Điều 23 của Luật Nuôi con nuôi.

Mục 6

ĐĂNG KÝ LẠI VIỆC NUÔI CON NUÔI, GHI VÀO SỔ ĐĂNG KÝ NUÔI CON NUÔI VIỆC NUÔI CON NUÔI ĐÃ ĐƯỢC GIẢI QUYẾT TẠI CƠ QUAN CÓ THẨM QUYỀN CỦA NƯỚC NGOÀI⁵⁵

Điều 29. Đăng ký lại việc nuôi con nuôi

1. Việc nuôi con nuôi đã được đăng ký tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền của Việt Nam, nhưng cả Sổ hộ tịch và bản chính giấy tờ đăng ký nuôi con nuôi bị mất hoặc hư hỏng không sử dụng được, thì được đăng ký lại, nếu cả cha, mẹ nuôi và con nuôi đều còn sống vào thời điểm yêu cầu đăng ký lại.

2. Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cha mẹ nuôi và con nuôi thường trú hoặc nơi đã đăng ký việc nuôi con nuôi trước đây thực hiện đăng ký lại việc nuôi con nuôi. Sở Tư pháp nơi cha mẹ nuôi và con nuôi thường trú hoặc nơi đã đăng ký việc nuôi con nuôi trước đây thực hiện đăng ký lại việc nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài.

⁵² Cụm từ “Cục Con nuôi” được thay thế bởi cụm từ “Bộ Tư pháp” theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 2 của Nghị định số 06/2025/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về nuôi con nuôi, có hiệu lực kể từ ngày 08 tháng 01 năm 2025.

⁵³ Cụm từ “trong thời hạn 30 ngày” được thay thế bởi cụm từ “trong thời hạn 22 ngày làm việc” theo quy định tại điểm d khoản 5 Điều 14 của Nghị định số 18/2026/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số nghị định để cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Tư pháp, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2026.

⁵⁴ Cụm từ “Cục Con nuôi” được thay thế bởi cụm từ “Bộ Tư pháp” theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 2 của Nghị định số 06/2025/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về nuôi con nuôi, có hiệu lực kể từ ngày 08 tháng 01 năm 2025.

⁵⁵ Cụm từ “công nhận việc nuôi con nuôi đã đăng ký tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài” được thay thế bởi cụm từ “ghi vào Sổ đăng ký nuôi con nuôi việc nuôi con nuôi đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài” theo quy định tại khoản 1 Điều 2 của Nghị định số 24/2019/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 19/2011/NĐ-CP ngày 21 tháng 3 năm 2011 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Nuôi con nuôi, có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 4 năm 2019.

3.⁵⁶ Người có yêu cầu đăng ký lại việc nuôi con nuôi lựa chọn nộp Tờ khai đăng ký lại việc nuôi con nuôi thông qua hình thức nộp trực tiếp, gửi qua hệ thống bưu chính hoặc nộp trực tuyến theo quy định của pháp luật về thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử. Tờ khai phải có cam đoan của người yêu cầu đăng ký lại về tính trung thực của việc đăng ký nuôi con nuôi trước đó và có chữ ký của ít nhất hai người làm chứng.

Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc Sở Tư pháp phải giải thích rõ cho người có yêu cầu đăng ký lại việc nuôi con nuôi về trách nhiệm, hệ quả pháp lý của việc cam đoan không đúng sự thật. Trong phạm vi thẩm quyền giải quyết, Ủy ban nhân dân cấp xã, Sở Tư pháp từ chối đăng ký lại việc nuôi con nuôi hoặc đề nghị cơ quan có thẩm quyền hủy bỏ kết quả đăng ký lại việc nuôi con nuôi, nếu có cơ sở xác định nội dung cam đoan không đúng sự thật.

4.⁵⁷ Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ giấy tờ hợp lệ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã ký Giấy chứng nhận nuôi con nuôi trong nước. Bản chính Giấy chứng nhận nuôi con nuôi trong nước được gửi cho người yêu cầu đăng ký lại qua hệ thống bưu chính hoặc trả trực tiếp tại Ủy ban nhân dân cấp xã. Bản điện tử Giấy chứng nhận nuôi con nuôi trong nước gửi qua Kho quản lý dữ liệu điện tử của cá nhân hoặc qua hộp thư điện tử cá nhân.

Đối với trường hợp đăng ký lại việc nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài, Sở Tư pháp trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định để Sở Tư pháp tiến hành các thủ tục tiếp theo.

5. Trong mục ghi chú của bản chính các giấy tờ quy định tại khoản 4 Điều này và Sổ đăng ký nuôi con nuôi phải ghi rõ là đăng ký lại.

Điều 30. Ghi vào Sổ đăng ký nuôi con nuôi việc nuôi con nuôi đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài⁵⁸

1. Việc nuôi con nuôi giữa công dân Việt Nam với nhau hoặc giữa công dân Việt Nam với người nước ngoài đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài thì được ghi vào Sổ đăng ký nuôi con nuôi trong các trường hợp sau:

a) Việc nuôi con nuôi đã được giải quyết theo quy định của điều ước quốc tế mà Việt Nam và nước nơi giải quyết việc nuôi con nuôi cùng là thành viên;

b) Việc nuôi con nuôi đã được giải quyết theo quy định pháp luật của nước ngoài, trừ trường hợp vi phạm những nguyên tắc cơ bản của pháp luật nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

⁵⁶ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 16 Điều 1 của Nghị định số 06/2025/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về nuôi con nuôi, có hiệu lực kể từ ngày 08 tháng 01 năm 2025.

⁵⁷ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 16 Điều 1 của Nghị định số 06/2025/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về nuôi con nuôi, có hiệu lực kể từ ngày 08 tháng 01 năm 2025.

⁵⁸ Điều này được sửa đổi theo quy định tại khoản 9 Điều 1 của Nghị định số 24/2019/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 19/2011/NĐ-CP ngày 21 tháng 3 năm 2011 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Nuôi con nuôi, có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 4 năm 2019.

2. Thẩm quyền, thủ tục ghi vào Sổ đăng ký nuôi con nuôi việc nuôi con nuôi đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài được thực hiện theo quy định của pháp luật về hộ tịch.

Đối với trường hợp nuôi con nuôi được giải quyết theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều này, thì ngoài các giấy tờ quy định tại khoản 1 Điều 49 của Luật hộ tịch, hồ sơ còn phải có văn bản chứng nhận việc nuôi con nuôi đã được thực hiện phù hợp với điều ước quốc tế của cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài.

3. Bộ Tư pháp⁵⁹ đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Tư pháp danh sách các nước có quan hệ hợp tác với Việt Nam theo điều ước quốc tế về nuôi con nuôi.

Chương III

THỦ TỤC CẤP, GIA HẠN, SỬA ĐỔI, THU HỒI GIẤY PHÉP HOẠT ĐỘNG CỦA TỔ CHỨC CON NUÔI NƯỚC NGOÀI TẠI VIỆT NAM

Điều 31. Hồ sơ của tổ chức con nuôi nước ngoài xin cấp phép hoạt động tại Việt Nam

1. Hồ sơ của tổ chức con nuôi nước ngoài xin cấp phép hoạt động tại Việt Nam phải có các giấy tờ sau đây:

a) Đơn của tổ chức con nuôi nước ngoài xin phép hoạt động tại Việt Nam;

b) Bản sao Điều lệ, Quy chế hoạt động hoặc văn bản thành lập tổ chức con nuôi nước ngoài;

c) Bản sao giấy phép do cơ quan có thẩm quyền của nước nơi tổ chức được thành lập cấp, cho phép tổ chức được hoạt động trong lĩnh vực nuôi con nuôi nước ngoài tại Việt Nam;

d) Báo cáo tình hình hoạt động trong lĩnh vực con nuôi quốc tế trong 03 năm gần nhất, bao gồm cả tình hình thu, chi tài chính về con nuôi quốc tế, không vi phạm pháp luật và được cơ quan có thẩm quyền của nước nơi tổ chức được thành lập xác nhận; trường hợp đã hoạt động trong lĩnh vực nuôi con nuôi nước ngoài tại Việt Nam, thì phải có báo cáo về tình hình hoạt động tại Việt Nam;

đ)⁶⁰ *(được bãi bỏ)*

e)⁶¹ *(được bãi bỏ)*

⁵⁹ Cụm từ “Cục Con nuôi” được thay thế bởi cụm từ “Bộ Tư pháp” theo quy định tại điểm e khoản 1 Điều 2 của Nghị định số 06/2025/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về nuôi con nuôi, có hiệu lực kể từ ngày 08 tháng 01 năm 2025.

⁶⁰ Điểm này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 3 Điều 2 của Nghị định số 24/2019/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 19/2011/NĐ-CP ngày 21 tháng 3 năm 2011 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Nuôi con nuôi, có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 4 năm 2019.

⁶¹ Điểm này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 3 Điều 2 của Nghị định số 24/2019/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 19/2011/NĐ-CP ngày 21 tháng 3 năm 2011 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Nuôi con nuôi, có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 4 năm 2019.

g)⁶² Sơ yếu lý lịch tự thuật⁶³, phiếu lý lịch tư pháp, bản sao văn bằng, chứng chỉ về trình độ chuyên môn của người dự kiến đứng đầu Văn phòng con nuôi nước ngoài tại Việt Nam và văn bản của tổ chức chấp thuận cử người đó làm người đứng đầu Văn phòng con nuôi nước ngoài tại Việt Nam.

Đối với phiếu lý lịch tư pháp do cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cấp, Bộ Tư pháp có trách nhiệm khai thác, sử dụng thông tin trên Cơ sở dữ liệu lý lịch tư pháp để thay thế phiếu lý lịch tư pháp.

Trường hợp không khai thác được thông tin hoặc thông tin khai thác được không đầy đủ, không chính xác thì Bộ Tư pháp yêu cầu cá nhân, tổ chức bổ sung phiếu lý lịch tư pháp; đồng thời đề nghị cá nhân, tổ chức thực hiện cập nhật, điều chỉnh thông tin trong Cơ sở dữ liệu lý lịch tư pháp theo quy định của pháp luật.

2.⁶⁴ Giấy tờ quy định tại khoản 1 Điều này được lập thành 01 bộ hồ sơ và nộp tại Bộ Tư pháp⁶⁵.

Điều 32. Tiêu chuẩn của người đứng đầu Văn phòng con nuôi nước ngoài tại Việt Nam

1. Người đứng đầu Văn phòng con nuôi nước ngoài tại Việt Nam phải đáp ứng đủ các tiêu chuẩn sau đây:

- a) Là công dân Việt Nam hoặc công dân nước ngoài; nếu là công dân Việt Nam thì không thuộc diện công chức, viên chức theo quy định của pháp luật;
- b) Có đạo đức tốt;
- c) Không có tiền án, tiền sự, không thuộc diện bị cấm xuất cảnh, nhập cảnh;
- d) Hiểu biết về pháp luật, văn hóa, xã hội Việt Nam liên quan đến nuôi con nuôi và pháp luật quốc tế về nuôi con nuôi.

2. Một người chỉ được đứng đầu một Văn phòng con nuôi nước ngoài tại Việt Nam.

Điều 33. Trình tự cấp giấy phép cho tổ chức con nuôi nước ngoài hoạt động tại Việt Nam

1.⁶⁶ Trong thời hạn 60 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Bộ Tư pháp kiểm tra, thẩm định hồ sơ; phỏng vấn đề kiểm tra, đánh giá về tiêu chuẩn của

⁶² Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 14 của Nghị định số 18/2026/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số nghị định để cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Tư pháp, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2026.

⁶³ Cụm từ “Lý lịch cá nhân” được thay thế bởi cụm từ “Sơ yếu lý lịch tự thuật” theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 2 của Nghị định số 06/2025/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về nuôi con nuôi, có hiệu lực kể từ ngày 08 tháng 01 năm 2025.

⁶⁴ Khoản này được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 3 Điều 14 của Nghị định số 18/2026/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số nghị định để cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Tư pháp, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2026

⁶⁵ Cụm từ “Cục Con nuôi” được thay thế bởi cụm từ “Bộ Tư pháp” theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 2 của Nghị định số 06/2025/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về nuôi con nuôi, có hiệu lực kể từ ngày 08 tháng 01 năm 2025.

⁶⁶ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 17 Điều 1 của Nghị định số 06/2025/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về nuôi con nuôi, có hiệu lực kể từ ngày 08 tháng 01 năm 2025.

người dự kiến đứng đầu Văn phòng con nuôi nước ngoài tại Việt Nam; kiểm tra, đánh giá về điều kiện, năng lực chuyên môn của tổ chức và đội ngũ nhân viên của tổ chức con nuôi nước ngoài; đề nghị Bộ Công an cho ý kiến.

2. Trong thời hạn 22 ngày làm việc⁶⁷, kể từ ngày nhận được đề nghị của Bộ Tư pháp, Bộ Công an trả lời bằng văn bản cho Bộ Tư pháp.

3.⁶⁸ Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản trả lời của Bộ Công an, Bộ Tư pháp xem xét, quyết định cấp Giấy phép hoạt động nuôi con nuôi nước ngoài tại Việt Nam (sau đây gọi là Giấy phép) cho tổ chức con nuôi nước ngoài và thông báo cho Bộ Công an, cơ quan thuế có thẩm quyền để phối hợp quản lý. Trường hợp từ chối cấp Giấy phép, Bộ Tư pháp thông báo lý do bằng văn bản cho tổ chức con nuôi nước ngoài.

4. Giấy phép có giá trị trên phạm vi toàn quốc trong thời hạn tối đa là 05 năm kể từ ngày cấp và có thể được gia hạn nhiều lần, thời gian gia hạn mỗi lần tối đa là 05 năm.

Điều 34. Gia hạn Giấy phép

1. Tổ chức con nuôi nước ngoài được cấp Giấy phép hoạt động tại Việt Nam, nếu chấp hành nghiêm chỉnh các quy định của pháp luật, thì được gia hạn Giấy phép.

2.⁶⁹ Trong thời hạn 60 ngày trước khi Giấy phép hết hạn, tổ chức con nuôi nước ngoài phải làm đơn xin gia hạn gửi Bộ Tư pháp, kèm theo Giấy phép, văn bản của cơ quan có thẩm quyền của nước nơi tổ chức được thành lập cấp, cho phép tổ chức được hoạt động trong lĩnh vực nuôi con nuôi nước ngoài và báo cáo hoạt động tại Việt Nam.

3.⁷⁰ Trong thời hạn 22 ngày làm việc⁷¹, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Bộ Tư pháp thẩm định hồ sơ; kiểm tra hoạt động của Văn phòng con nuôi nước ngoài tại Việt Nam; đánh giá lại năng lực chuyên môn của tổ chức con nuôi nước ngoài nếu thấy cần thiết; đề nghị Bộ Công an cho ý kiến.

⁶⁷ Cụm từ “trong thời hạn 30 ngày” được thay thế bởi cụm từ “trong thời hạn 22 ngày làm việc” theo quy định tại điểm d khoản 5 Điều 14 của Nghị định số 18/2026/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số nghị định để cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Tư pháp, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2026.

⁶⁸ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 17 Điều 1 của Nghị định số 06/2025/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về nuôi con nuôi, có hiệu lực kể từ ngày 08 tháng 01 năm 2025.

⁶⁹ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 18 Điều 1 của Nghị định số 06/2025/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về nuôi con nuôi, có hiệu lực kể từ ngày 08 tháng 01 năm 2025.

⁷⁰ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 18 Điều 1 của Nghị định số 06/2025/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về nuôi con nuôi, có hiệu lực kể từ ngày 08 tháng 01 năm 2025.

⁷¹ Cụm từ “trong thời hạn 30 ngày” được thay thế bởi cụm từ “trong thời hạn 22 ngày làm việc” theo quy định tại điểm d khoản 5 Điều 14 của Nghị định số 18/2026/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số nghị định để cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Tư pháp, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2026.

4. Trong thời hạn 10 ngày làm việc⁷², kể từ ngày nhận được công văn đề nghị của Bộ Tư pháp, Bộ Công an trả lời bằng văn bản cho Bộ Tư pháp.

5.⁷³ Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản trả lời của Bộ Công an, Bộ Tư pháp xem xét, quyết định gia hạn Giấy phép và thông báo cho Bộ Công an, cơ quan thuế có thẩm quyền để phối hợp quản lý. Trường hợp từ chối gia hạn Giấy phép, Bộ Tư pháp thông báo lý do bằng văn bản cho tổ chức con nuôi nước ngoài.

Điều 35. Sửa đổi Giấy phép⁷⁴

1. Trường hợp tổ chức con nuôi nước ngoài thay đổi tên gọi, địa điểm đặt trụ sở chính tại nước nơi tổ chức được thành lập, thay đổi tên gọi, địa điểm đặt trụ sở của Văn phòng con nuôi nước ngoài tại Việt Nam, tổ chức phải có đơn gửi Bộ Tư pháp đề nghị ghi chú nội dung thay đổi.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đơn đề nghị ghi chú thay đổi, Bộ Tư pháp ghi nội dung thay đổi vào Giấy phép, thông báo cho Bộ Công an, cơ quan thuế có thẩm quyền trong trường hợp có thay đổi tên gọi, địa điểm trụ sở của Văn phòng con nuôi nước ngoài tại Việt Nam để phối hợp quản lý.

2.⁷⁵ Trường hợp thay đổi người đứng đầu Văn phòng con nuôi nước ngoài tại Việt Nam, tổ chức con nuôi nước ngoài phải có đơn gửi Bộ Tư pháp, kèm theo đơn phải có Giấy phép và 01 bộ hồ sơ của người dự kiến đứng đầu Văn phòng con nuôi nước ngoài tại Việt Nam theo quy định tại điểm g khoản 1 Điều 31 của Nghị định này.

Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Bộ Tư pháp thẩm định hồ sơ, đề nghị Bộ Công an cho ý kiến.

Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đề nghị của Bộ Tư pháp, Bộ Công an trả lời bằng văn bản cho Bộ Tư pháp.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản trả lời của Bộ Công an, Bộ Tư pháp xem xét, quyết định cho phép thay đổi người đứng đầu Văn phòng con nuôi nước ngoài tại Việt Nam và thông báo cho Bộ Công an, cơ quan thuế có thẩm quyền để phối hợp quản lý. Trường hợp không chấp nhận người dự kiến đứng đầu Văn phòng con nuôi nước ngoài tại Việt Nam, Bộ Tư pháp thông báo lý do bằng văn bản cho tổ chức con nuôi nước ngoài.

Điều 36. Thu hồi Giấy phép

⁷² Cụm từ “trong thời hạn 15 ngày” được thay thế bởi cụm từ “trong thời hạn 10 ngày làm việc” theo quy định tại điểm b khoản 5 Điều 14 của Nghị định số 18/2026/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số nghị định để cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Tư pháp, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2026.

⁷³ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 18 Điều 1 của Nghị định số 06/2025/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về nuôi con nuôi, có hiệu lực kể từ ngày 08 tháng 01 năm 2025.

⁷⁴ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 19 Điều 1 của Nghị định số 06/2025/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về nuôi con nuôi, có hiệu lực kể từ ngày 08 tháng 01 năm 2025.

⁷⁵ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 4 Điều 14 của Nghị định số 18/2026/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số nghị định để cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Tư pháp, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2026.

1. Tổ chức con nuôi nước ngoài bị thu hồi Giấy phép hoạt động con nuôi nước ngoài tại Việt Nam theo quy định tại khoản 3 Điều 43 của Luật Nuôi con nuôi và các quy định cụ thể sau đây:

a) Tổ chức con nuôi nước ngoài đã chấm dứt hoạt động tại nước nơi tổ chức đó được thành lập;

b) Cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài không cho phép tổ chức tiếp tục hoạt động tại Việt Nam;

c) Tổ chức con nuôi nước ngoài đề nghị chấm dứt hoạt động tại Việt Nam trước thời hạn ghi trong Giấy phép do Bộ Tư pháp cấp;

d) Hết hạn Giấy phép hoạt động tại Việt Nam mà tổ chức không đề nghị gia hạn hoặc có đơn đề nghị nhưng không được gia hạn;

đ) Bị tước quyền sử dụng Giấy phép theo quy định của pháp luật Việt Nam.

2. Tổ chức con nuôi nước ngoài phải nộp lại Giấy phép cho Bộ Tư pháp⁷⁶ và thanh toán mọi khoản nợ (nếu có) với cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan tại Việt Nam.

3. Bộ Tư pháp⁷⁷ thông báo cho Bộ Công an, cơ quan thuế có thẩm quyền và cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài về việc thu hồi Giấy phép.

Điều 37. Quản lý tổ chức con nuôi nước ngoài tại Việt Nam

1. Căn cứ tình hình thực tiễn, sau khi trao đổi với Cơ quan Trung ương về con nuôi quốc tế của các nước có liên quan, Bộ Tư pháp phối hợp với Bộ Công an, Bộ Ngoại giao ấn định số lượng tổ chức con nuôi nước ngoài được cấp phép hoạt động tại Việt Nam.

2. Bộ Tư pháp chủ trì, phối hợp với Bộ Công an và các Bộ, ngành, địa phương có liên quan thực hiện quản lý Văn phòng con nuôi nước ngoài tại Việt Nam.

Chương IV

LỆ PHÍ ĐĂNG KÝ NUÔI CON NUÔI, LỆ PHÍ CẤP, GIA HẠN, SỬA ĐỔI GIẤY PHÉP CỦA TỔ CHỨC CON NUÔI NƯỚC NGOÀI, CHI PHÍ GIẢI QUYẾT NUÔI CON NUÔI NƯỚC NGOÀI

Điều 38. Nguyên tắc thu, nộp, quản lý và sử dụng

1.⁷⁸ (được bãi bỏ)

⁷⁶ Cụm từ “Cục Con nuôi” được thay thế bởi cụm từ “Bộ Tư pháp” theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 2 của Nghị định số 06/2025/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về nuôi con nuôi, có hiệu lực kể từ ngày 08 tháng 01 năm 2025.

⁷⁷ Cụm từ “Cục Con nuôi” được thay thế bởi cụm từ “Bộ Tư pháp” theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 2 của Nghị định số 06/2025/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về nuôi con nuôi, có hiệu lực kể từ ngày 08 tháng 01 năm 2025.

⁷⁸ Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 2 Điều 10 của Nghị định số 114/2016/NĐ-CP quy định lệ phí đăng ký nuôi con nuôi, lệ phí cấp giấy phép hoạt động của tổ chức con nuôi nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2017.

2. Chi phí giải quyết nuôi con nuôi nước ngoài là khoản tiền mà người nước ngoài không thường trú tại Việt Nam phải nộp khi nhận con nuôi ở Việt Nam để bù đắp một phần chi phí giải quyết nuôi con nuôi nước ngoài.

3. Toàn bộ số tiền thu được theo quy định tại⁷⁹ khoản 2 Điều này phải nộp vào tài khoản của cơ quan thu mở tại Kho bạc Nhà nước để theo dõi quản lý, sử dụng theo quy định.

Cơ quan thu có trách nhiệm lập dự toán thu, chi hàng năm trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt và thực hiện thanh quyết toán theo chế độ hiện hành.

Mục 1⁸⁰ (được bãi bỏ)

Mục 2

CHI PHÍ GIẢI QUYẾT NUÔI CON NUÔI NƯỚC NGOÀI

Điều 47. Mức thu, cơ quan thu chi phí giải quyết nuôi con nuôi nước ngoài

1. Mức thu chi phí giải quyết nuôi con nuôi nước ngoài là năm mươi triệu đồng (50.000.000 đồng)/trường hợp.

Khoản tiền này không bao gồm chi phí dịch vụ, đi lại, ăn ở và phí tổn phát sinh trên thực tế mà người nhận con nuôi trực tiếp chi trả, kể cả chi phí đưa trẻ em ra nước ngoài sau khi được giải quyết cho làm con nuôi.

2. Bộ Tư pháp⁸¹ có trách nhiệm thu chi phí giải quyết nuôi con nuôi nước ngoài.

Điều 48. Đối tượng nộp, miễn nộp chi phí giải quyết nuôi con nuôi nước ngoài

1. Người nước ngoài không thường trú tại Việt Nam phải nộp chi phí giải quyết nuôi con nuôi nước ngoài khi người đó đồng ý nhận trẻ em Việt Nam được giới thiệu làm con nuôi theo quy định tại khoản 3 Điều 36 của Luật Nuôi con nuôi.

2. Người nước ngoài không thường trú tại Việt Nam nhận trẻ em quy định tại khoản 1 Điều 3 của Nghị định này làm con nuôi được miễn nộp chi phí giải quyết nuôi con nuôi nước ngoài.

Điều 49. Chế độ sử dụng chi phí giải quyết nuôi con nuôi nước ngoài

1. Cơ quan thu chuyển 95% mức chi phí quy định tại khoản 1 Điều 47 của Nghị định này cho ngân sách cấp tỉnh để phân bổ sử dụng nhằm nâng cao chất lượng dịch vụ bảo vệ, chăm sóc trẻ em tại địa phương, trong đó:

⁷⁹ Cụm từ “khoản 1 và” được bãi bỏ theo quy định tại khoản 2 Điều 10 của Nghị định số 114/2016/NĐ-CP quy định lệ phí đăng ký nuôi con nuôi, lệ phí cấp giấy phép hoạt động của tổ chức con nuôi nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2017.

⁸⁰ Mục này bao gồm các điều 39, 40, 41, 42, 43, 44, 45 và 46 được bãi bỏ theo quy định tại khoản 2 Điều 10 của Nghị định số 114/2016/NĐ-CP quy định lệ phí đăng ký nuôi con nuôi, lệ phí cấp giấy phép hoạt động của tổ chức con nuôi nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2017.

⁸¹ Cụm từ “Cục Con nuôi” được thay thế bởi cụm từ “Bộ Tư pháp” theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 2 của Nghị định số 06/2025/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về nuôi con nuôi, có hiệu lực kể từ ngày 08 tháng 01 năm 2025.

a) 70% mức chi phí quy định tại khoản 1 Điều 47 của Nghị định này được sử dụng vào việc nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ em và cải thiện các điều kiện về cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ nhu cầu, lợi ích của trẻ em;

b) 15% mức chi phí quy định tại khoản 1 Điều 47 của Nghị định này được bổ sung quỹ lương và nâng cao năng lực cho nhân viên của cơ sở nuôi dưỡng;

c) 5% mức chi phí quy định tại khoản 1 Điều 47 của Nghị định này được sử dụng vào việc xác minh nguồn gốc của trẻ em được cho làm con nuôi;

d) 5% mức chi phí quy định tại khoản 1 Điều 47 của Nghị định này được sử dụng vào việc hoàn tất thủ tục và giao nhận con nuôi.

Cơ quan, tổ chức sử dụng chi phí có trách nhiệm sử dụng hiệu quả, đúng mục đích phần chi phí được phân bổ, lập sổ sách theo dõi và định kỳ hằng năm báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, đồng thời gửi cho Sở Tư pháp tổng hợp để báo cáo Bộ Tư pháp.

2. Cơ quan thu được trích lại 5% mức chi phí quy định tại khoản 1 Điều 47 của Nghị định này để chi cho việc thu và chuyển chi phí; xác nhận và cấp biên lai thu chi phí cho người nộp; lập sổ sách theo dõi, kiểm tra việc sử dụng khoản chi phí này bảo đảm đúng mục đích, có hiệu quả; tổng hợp và báo cáo công khai hằng năm về tình hình thu, nộp, sử dụng chi phí giải quyết nuôi con nuôi nước trong phạm vi toàn quốc theo quy định và phù hợp thông lệ quốc tế.

Chương V

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH⁸²

Điều 50. Điều khoản chuyển tiếp

⁸² Các điều 9, 10 và 11 của Nghị định số 114/2016/NĐ-CP quy định lệ phí đăng ký nuôi con nuôi, lệ phí cấp giấy phép hoạt động của tổ chức con nuôi nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 quy định như sau:

“Điều 9. Điều khoản chuyển tiếp

Trường hợp người nộp hồ sơ xin nhận con nuôi đã nộp lệ phí đăng ký nuôi con nuôi trong nước hoặc nước ngoài, tổ chức con nuôi nước ngoài nộp hồ sơ xin cấp, gia hạn, sửa đổi giấy phép hoạt động của tổ chức con nuôi nước ngoài tại Việt Nam đã nộp lệ phí cấp, gia hạn, sửa đổi giấy phép hoạt động trước ngày 01 tháng 01 năm 2017 thì việc thu, quản lý, sử dụng lệ phí thực hiện theo quy định tại Nghị định số 19/2011/NĐ-CP ngày 21 tháng 3 năm 2011 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Nuôi con nuôi.

Điều 10. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2017.
2. Kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành, cụm từ “lệ phí đăng ký nuôi con nuôi”, “mức thu, chế độ quản lý, sử dụng lệ phí” tại khoản 1 Điều 1; cụm từ “khoản 1 và” tại khoản 3 Điều 38; quy định tại khoản 1 Điều 38 và các Điều: 39, 40, 41, 42, 43, 44, 45, 46 Nghị định số 19/2011/NĐ-CP ngày 21 tháng 3 năm 2011 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Nuôi con nuôi hết hiệu lực thi hành.

Điều 11. Tổ chức thực hiện

1. Bộ Tài chính hướng dẫn lập dự toán, quản lý, sử dụng, quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước bảo đảm cho công tác nuôi con nuôi và cấp, gia hạn, sửa đổi giấy phép hoạt động của tổ chức con nuôi nước ngoài tại Việt Nam.
2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.”

Điều 3 và Điều 4 của Nghị định số 24/2019/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 19/2011/NĐ-CP ngày 21 tháng 3 năm 2011 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Nuôi con nuôi, có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 4 năm 2019 quy định như sau:

“Điều 3. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

Điều 4. Điều khoản thi hành

Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 25 tháng 4 năm 2019.”
Điều 3 của Nghị định số 06/2025/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về nuôi con nuôi, có hiệu lực kể từ ngày 08 tháng 01 năm 2025 quy định như sau:

“Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.
2. Đối với hồ sơ của người nhận con nuôi đã được nộp tại Sở Tư pháp theo quy định tại khoản 3 Điều 22 của Nghị định số 19/2011/NĐ-CP trước ngày Nghị định này có hiệu lực, hồ sơ đó được tiếp tục giải quyết theo quy định của Nghị định số 19/2011/NĐ-CP.
3. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.”

Điều 17 và Điều 18 của Nghị định số 18/2026/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số nghị định để cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Tư pháp, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2026 quy định như sau:

“Điều 17. Điều khoản thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2026.
2. Thay thế một số từ, cụm từ, bãi bỏ một số điều khoản của Nghị định số 121/2025/NĐ-CP quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tư pháp như sau:
 - a) Thay thế cụm từ “khoản 4 Điều 2a của Luật Luật sư” thành “khoản 4 Điều 2a của Nghị định số 123/2025/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 137/2018/NĐ-CP” tại khoản 3 Điều 9;
 - b) Thay thế từ “khoản 1” thành “khoản 2” tại Điều 26;
 - c) Bãi bỏ điểm b khoản 1 mục I Phụ lục III; điểm c khoản 2 mục IV Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 121/2025/NĐ-CP quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tư pháp.
3. Bãi bỏ điểm c khoản 1 Điều 16 Nghị định số 144/2017/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật Trợ giúp pháp lý.

Điều 18. Trách nhiệm thi hành

Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.”

1. Hồ sơ xin nhận con nuôi trong nước do Ủy ban nhân dân cấp xã tiếp nhận và hồ sơ do Cơ quan đại diện tiếp nhận trước ngày 01 tháng 01 năm 2011 mà chưa giải quyết xong, thì tiếp tục được giải quyết theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000, Nghị định số 158/2005/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2005 của Chính phủ về quản lý và đăng ký hộ tịch và các văn bản liên quan khác.

2. Hồ sơ xin nhận con nuôi nước ngoài do Cục Con nuôi tiếp nhận và đã thông báo cho người nhận con nuôi về trẻ em có đủ điều kiện được giới thiệu làm con nuôi trước ngày 01 tháng 01 năm 2011 mà chưa giải quyết xong, thì tiếp tục được giải quyết theo quy định của Nghị định số 68/2002/NĐ-CP ngày 10 tháng 7 năm 2002 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hôn nhân và gia đình về quan hệ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài, Nghị định số 69/2006/NĐ-CP ngày 21 tháng 7 năm 2006 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 68/2002/NĐ-CP ngày 10 tháng 7 năm 2002 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hôn nhân và gia đình về quan hệ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài và các văn bản liên quan khác.

3. Tổ chức con nuôi nước ngoài đã được cấp Giấy phép lập Văn phòng con nuôi nước ngoài tại Việt Nam trước ngày 01 tháng 01 năm 2011 được hoạt động tại Việt Nam đến ngày 30 tháng 9 năm 2011; nếu tiếp tục hoạt động tại Việt Nam, thì tổ chức con nuôi nước ngoài phải đáp ứng đủ điều kiện và được cấp Giấy phép hoạt động nuôi con nuôi nước ngoài tại Việt Nam theo quy định của Luật Nuôi con nuôi và Nghị định này.

Điều 51. Bãi bỏ các quy định về nuôi con nuôi tại các Nghị định liên quan

1. Bãi bỏ chương IV “Nuôi con nuôi” từ Điều 35 đến Điều 64, Điều 71 và những quy định liên quan khác về nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài tại Nghị định số 68/2002/NĐ-CP ngày 10 tháng 7 năm 2002 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hôn nhân và gia đình về quan hệ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài.

2. Bãi bỏ các khoản 8, 9, 10, 11, 12, 13 của Điều 2 và những quy định liên quan khác về nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài tại Nghị định số 69/2006/NĐ-CP ngày 21 tháng 7 năm 2006 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 68/2002/NĐ-CP ngày 10 tháng 7 năm 2002 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hôn nhân và gia đình về quan hệ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài.

3. Bãi bỏ các điều từ Điều 25 đến Điều 28 và những quy định liên quan khác về trình tự, thủ tục đăng ký việc nuôi con nuôi tại Nghị định số 158/2005/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2005 của Chính phủ về quản lý và đăng ký hộ tịch.

4. Bãi bỏ Chương IV “Đăng ký nhận nuôi con nuôi” từ Điều 15 đến Điều 17 tại Nghị định số 32/2002/NĐ-CP ngày 27 tháng 3 năm 2002 của Chính phủ quy định về việc áp dụng Luật Hôn nhân và gia đình đối với các dân tộc thiểu số.

Điều 52. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 08 tháng 5 năm 2011.
2. Bộ Tư pháp tổ chức thi hành Nghị định này./.

BỘ TƯ PHÁP

XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT

Số: 410/VBHN-BTP

Hà Nội, ngày 22 tháng 01 năm 2026

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ (để đăng Công báo);
- Công TTĐT Chính phủ (để đăng tải);
- Công TTĐT Bộ Tư pháp (để đăng tải);
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật (để đăng tải).
- Lưu: VT, HCTP.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Nguyễn Thanh Ngọc